

TUỔI THƠ TRONG MÙA LỌN

Nguyễn Việt Đĩnh

(TRÍCH HỒI KÝ MỘT THỜI, MỘT ĐỜI)

Nguyễn Viết Đĩnh

LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn hồi ký này được chia thành nhiều chương, mỗi chương là một lát cắt của cuộc đời: từ tuổi thơ ở miền Bắc, thời chiến tranh Việt- Pháp trước 1954, theo gia đình di cư vào miền Nam, học trung học ở Huế, tốt nghiệp đại học Sài Gòn, tập sự và hành nghề Luật sư từ năm 1967-1975, từng sống ba năm dưới chế độ Cộng Sản, vượt biển qua Mã Lai, cuối cùng là những năm tháng hội nhập vào xã hội Hoa Kỳ, cho đến ngày về hưu.

Hồi ký này kể lại quãng đời của một người bình thường, sinh ra và lớn lên trong khung cảnh bất bình thường. Xuyên suốt quãng đời là những cảnh chiến tranh, loạn lạc, di cư, trốn chạy, tìm nơi chốn bình yên. Thiên đường, nước Mỹ đã tìm thấy, nhưng thiên đường này ngày càng để lộ những chỉ dấu rạn nứt qua những xung đột xã hội, hướng nhìn khác biệt của hai Đảng Cộng Hòa và Dân Chủ về chính sách phát triển, nên không thể một sớm một chiều hàn gắn lại được.

Đọc hồi ký này, độc giả sẽ thấy một thế giới sống động: xã hội miền Nam dưới chế độ đệ nhất cộng hòa, Sài Gòn trong những năm cuối của nền đệ nhị cộng hòa, giây phút cuối cùng của miền Nam, khuôn mặt mắt mờ của dân Sài Gòn đón chủ mới...Hồi ký này đan xen giữa ký ức cá nhân và những nét phác họa trung thực về hiện trạng xã hội dưới mỗi thời đại.

Đây là câu chuyện về sự tranh đấu để sinh tồn, về tình yêu thương gia đình, về khát vọng được sống trong tự do. Đồng thời, nó cũng là lời nhắc nhở về những mất mát, những nỗi đau của người vượt biển, và trách nhiệm của thế hệ tiếp nối trong việc giữ gìn ký ức và giá trị văn hóa Việt Nam.

Cảm Ờ

Nhân sinh một kiếp, bèo trôi dạt,

Vũ trụ ngàn năm, mãi trường tồn.

Quê hương khuất bóng trùng dương, với ...

Nàng chén bên trời, mây trắng bay!!

KHU VƯỜN LÀNG QUÊ

Khi tôi bắt đầu nhận biết về thế giới và cuộc sống quanh mình, tôi đã ở trong một trang trại hẻo lánh, tách biệt khỏi bản làng và những ồn ào của con người. Đó là nơi những ngày đầu tiên tôi biết nghe, biết thấy và biết nhớ những sự việc trong đời. Tôi không nhớ rõ khoảnh khắc đầu tiên mình mở mắt chào đời, nhưng ký ức sớm nhất mà tôi mang theo suốt cuộc đời là cảm giác mênh mang của không gian và sự tĩnh lặng đặc trưng của trang trại ấy.

Khu vườn rộng cuối làng- làng Đình Xá (1), mà tôi gọi là trang trại, nằm đơn độc giữa thiên nhiên, một mặt giáp với dòng sông rộng lặng lẽ trôi, mặt kia giáp tỉnh lộ – nơi lâu lâu vang lên tiếng xe nhà binh Pháp đơn độc, chạy thực mạng, như những âm thanh xa lạ từ một thế giới khác. Dòng sông là ranh giới mềm mại giữa sự sống chậm rãi của thiên nhiên và nhịp trôi bất tận của thời gian. Những buổi sáng sớm, mặt nước phủ một lớp sương mỏng, ánh nắng non yếu phản chiếu lấp lánh như những mảnh ký ức vụn vỡ mà sau này biến thành ký ức theo tôi suốt đời. Tỉnh lộ thì trái ngược hoàn toàn: thẳng tắp, cứng cáp, gồ ghề, gọi lên trong tôi từ rất sớm cảm giác về sự dịch chuyển, về những chuyến đi, về một cuộc sống rộng lớn hơn đang tồn tại ngoài kia.

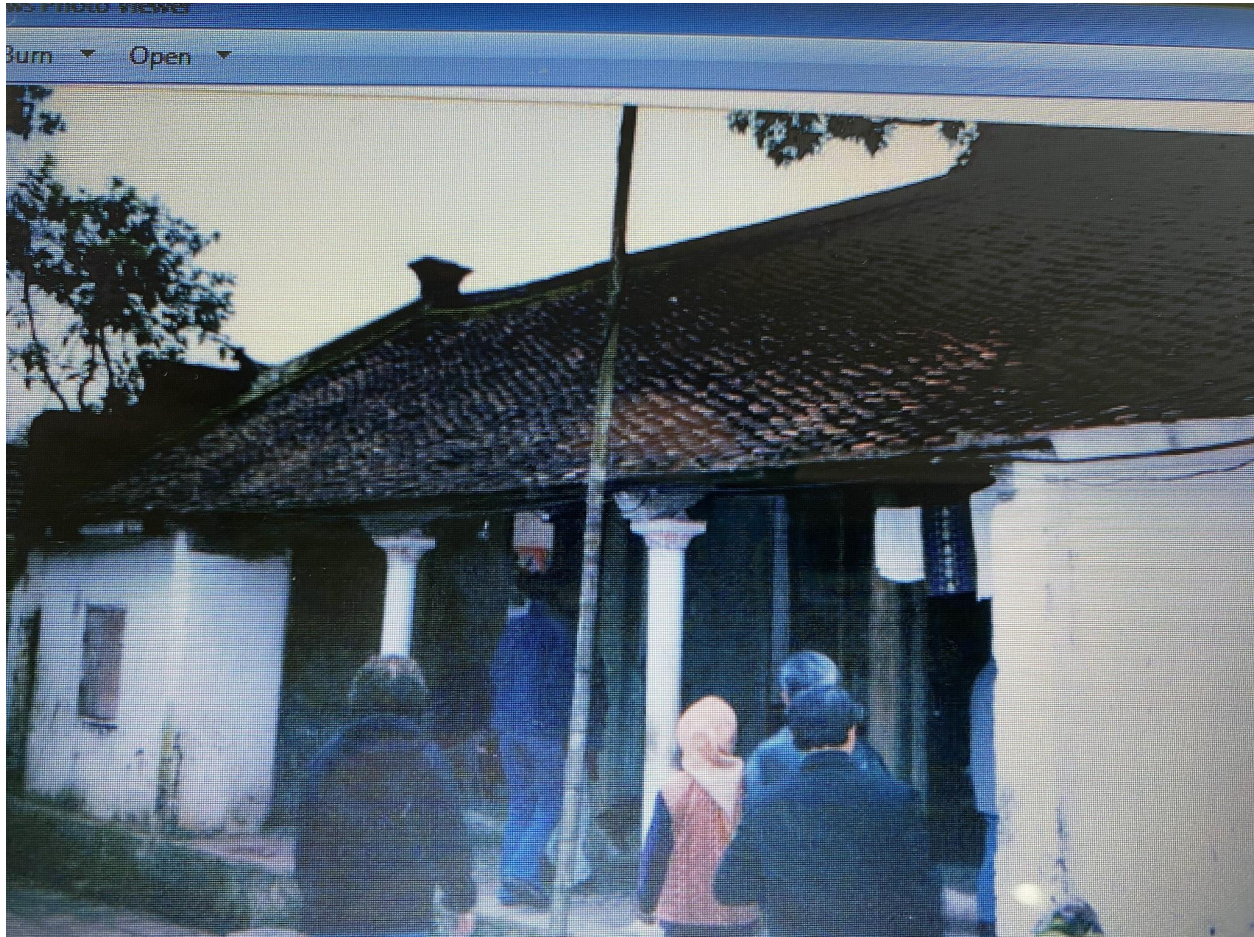
Tôi lớn lên giữa hai thế giới ấy mà không hề hay biết: một bên là thiên nhiên hiền hòa, một bên là con đường dẫn đến những miền đất xa xôi. Nhưng tuổi thơ tôi gắn bó sâu đậm nhất với không gian phía trong trang trại. Hàng ngày, tôi loanh quanh trong khu đất rộng lớn như một sinh vật nhỏ bé nhưng tự do, khám phá từng góc quen thuộc bằng sự tò mò hồn nhiên. Tôi thuộc lòng những lối mòn trên đất, những bụi cây thấp, những gốc rễ xù xì trồi lên mặt đất, và cả những thay đổi rất nhỏ của thời tiết mà chỉ một đứa trẻ sống gần thiên nhiên mới nhận ra.

Tôi biết cả nơi nào có buồng chuối chín, cây nhãn nào có quả ngon, cây khế nào ra quả ngọt. Tôi, cứ thế tự do rong chơi trong khu vườn bao bọc bằng lũy tre cao, không ai có thể quấy rầy được. Chúng tôi không có hàng xóm, họ đã sinh sống quần tụ ở đầu làng từ rất lâu. Cuối làng là nơi đồng không mông quạnh, ít ai héo lánh đến.

Từ chính ngôi nhà nơi gia đình tôi sinh sống, phóng tầm mắt ra khỏi khoảng sân rộng và hàng cau cao vút thẳng tắp, là khu vườn rộng trồng cải, đậu và chuối. Khu vườn ấy không chỉ cung cấp thức ăn mà còn nuôi dưỡng ký ức và tâm hồn tôi. Những luống cải xanh mướt sau cơn mưa, mùi đất ẩm quyện với mùi lá non, những trái đậu tằm chín đỏ ẩn mình dưới tán lá, hay những buồng chuối nặng trĩu đong đưa trong gió – tất cả tạo nên một bức tranh sống động, giản dị mà đầy sức sống. Xa hơn nữa là một đầm nước, rồi tới cánh đồng lúa mênh mông, trải dài hút tầm mắt, nơi mỗi mùa đi qua đều để lại một dấu ấn khác nhau trong tâm trí tôi.

Cánh đồng lúa là nơi tôi học được khái niệm đầu tiên về thời gian. Lúa non xanh rì, rồi trở đồng, ngả vàng, và cuối cùng là những ngày gặt hái rộn ràng. Tôi chưa từng được ai dạy về chu kỳ của cuộc đời, nhưng chính sự đổi thay lặng lẽ của cánh đồng đã gieo vào tôi nhận thức đầu

tiên rằng mọi thứ đều sinh ra, lớn lên và rời đi. Có lẽ vì thế mà sau này, khi đối diện với những mất mát hay đổi thay trong cuộc sống, tôi luôn mang trong mình một sự bình thản, bắt nguồn , những mùa lúa năm xưa.



(Nhà ông nội NV Bái tại Đình Xá, Hà Nam)

Phía bên phải, là thửa đất rộng, bao quanh bằng một bờ tre cao, ngăn cách với dòng sông. Nơi đây trồng hàng trăm cây nhãn thẳng hàng, mà mỗi mùa nhãn chín, anh em chúng tôi chèo từ cây này sang cây khác để tìm những chùm nhãn chín ngon nhất để ăn. Thửa đất này thường trồng ngô, đậu tùy mùa, phân cách khu nhà chính bằng một con lạch nhỏ, nước chảy trong veo.

Điểm nhấn trong bức tranh đồng quê mà tôi nhớ mãi, là một cây hoa gạo mọc chơ vơ gần ngã ba cuối làng, trên đường gần nhà. Với thân hình khẳng khiu, gốc và cành mọc đầy gai giống như bộ xương khô. Thế mà đến hè, hoa nở đỏ ối một vùng. Đàn quạ ở đâu không biết, bay đến dành ăn, kêu la inh ỏi. Cuối thu, bông gạo trắng bay rợp trời ạ theo từng cơn gió se lạnh, báo hiệu mùa đông buốt giá sắp về.

Hai bên vệ đường, từ chỗ cây gạo đến ngã ba rẽ vào đình làng, có một rừng ổi, người làng gọi là "rặng ổi" mọc um tùm không biết từ lúc nào. Mùa ổi chín, tôi thường theo anh vào đó hái trái chín ăn trừ cơm. Nơi đó là cấm địa, tôi sợ không dám đi một mình.

Tuổi thơ tôi trôi qua trong vòng tay của cha mẹ và anh em. Chúng tôi sống cùng nhau trong ngôi nhà ấy, chia sẻ từng bữa cơm, từng công việc nhỏ nhặt, từng niềm vui giản đơn. Gia đình là trung tâm của thế giới tôi lúc bấy giờ, là nơi mọi cảm xúc được hình thành một cách tự nhiên và chân thật. Tôi học cách quan sát người lớn, học cách lắng nghe, học cách im lặng và cả cách yêu thương mà không cần phải nói thành lời. Những buổi tối quây quần, ánh đèn vàng hắt lên vách nhà, tiếng côn trùng ngoài vườn hòa cùng giọng nói quen thuộc của người thân – đó là những khoảnh khắc đã in sâu vào tôi hơn bất kỳ bài học nào sau này.

Khu vườn không chỉ là nơi tôi sinh ra và lớn lên, mà còn là nền tảng tinh thần cho cả cuộc đời tôi. Nó dạy tôi sự gắn bó với đất đai, sự kiên nhẫn trước nhịp chảy chậm của thiên nhiên, và khả năng tìm thấy ý nghĩa trong những điều giản dị nhất. Khi trưởng thành, dù đi xa đến đâu, trong tôi vẫn luôn tồn tại hình ảnh của khu vườn ấy – một điểm tựa thầm lặng, nhắc tôi nhớ mình là ai và đã đến từ đâu.

(1) Làng Đình Xá thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cũ.

NGÀY ĐẦU ĐẾN TRƯỜNG

Tôi học vỡ lòng tại trường làng. Đó là dấu mốc đầu tiên đánh dấu bước chuyển âm thầm nhưng quan trọng trong cuộc đời tôi – từ thế giới tự do của trang trại, của ruộng vườn và sông nước, sang một không gian mới mang tên “trường học”, nơi con chữ bắt đầu gieo những hạt mầm đầu tiên trong tâm trí non nớt của tôi.

Ngôi trường làng khi ấy chỉ là một dãy nhà tường gạch đơn sơ, mái ngói đã cũ, có chỗ sứt mẻ, có chỗ rêu phong bám đầy theo năm tháng. Trường nằm trong khuôn viên đình làng, nép mình dưới những tán cây cổ thụ, như thể mượn uy nghi và sự linh thiêng của đình làng để che chở cho bọn học trò non trẻ. Đối với tôi, ngôi trường ấy vừa lạ lẫm vừa trang nghiêm, mang một vẻ gì đó rất khác so với không gian thân thuộc của khu vườn nơi tôi lớn lên.

Từ nhà tôi đến trường làng, nếu đi theo đường cái về hướng tây, quãng đường rất xa. Con đường ấy chạy thẳng tắp, bụi bặm, thỉnh thoảng có những người buôn bán qua lại, mang theo tiếng ồn và cảm giác xa lạ. Với một đứa trẻ nhỏ, quãng đường ấy dường như dài hơn rất nhiều, như thể phải đi qua một thế giới khác mới đến được nơi cần đến. Nhưng thật may mắn, tôi không phải đi theo con đường đó.

Có một lối đi khác, ngắn hơn rất nhiều, gần gũi hơn rất nhiều, và cũng thân thương hơn rất nhiều đối với tôi. Đó là con đường tắt bắt đầu từ khu vườn nhà tôi, men theo mé sông, rồi băng qua những đám ruộng trồng ngô, khoai hay đậu tùy mùa. Con đường ấy, chỉ có anh tôi và tôi biết, nhờ những lần đi câu cá ven sông.

Mỗi buổi sáng đến trường, tôi thường đi dọc theo bờ sông. Dòng sông quen thuộc của tuổi thơ tôi vẫn lặng lẽ trôi, phản chiếu bầu trời và những hàng cây ven bờ. Có những buổi sáng sương

còn giăng mờ mặt nước, mọi thứ xung quanh như được phủ một lớp khăn mỏng, khiến bước chân tôi chậm lại, vừa đi vừa tò mò ngắm nhìn. Tiếng nước vỗ nhẹ vào bờ, tiếng chim gọi nhau trên cao, tất cả hòa quyện thành một bản nhạc đồng quê rộn ràng, tiễn tôi đi vào một ngày mới.



(Sông Châu Giang chảy cạnh nhà)

Tôi bước chân qua những thửa ruộng trải dài. Mỗi mùa, ruộng lại mang một diện mạo khác. Khi thì ngô cao quá đầu người, lá xào xạc trong gió; khi thì khoai bò lan trên mặt đất, xanh um và rậm rạp; lúc khác lại là đậu lạc thấp bé nhưng tràn đầy sức sống. Tôi bước đi giữa những thửa ruộng ấy với cảm giác vừa háo hức vừa bơ ngỡ, như thể mỗi ngày đến trường là một chuyến phiêu lưu mới. Đất dưới chân mềm, có lúc ướt sũng sau mưa, có lúc khô nứt dưới nắng, để lại trên bàn chân non nớt của tôi những cảm giác rất lạ mà đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ.

Tôi được đi học lần đầu khi mới lên bốn năm tuổi – cái tuổi mà ký ức chưa hoàn toàn rõ ràng, nhưng cảm xúc thì lại rất sâu đậm. Tôi không nhớ chính xác ngày đầu tiên ấy diễn ra như thế nào, nhưng tôi nhớ cảm giác chung: một sự hồi hộp mơ hồ xen lẫn tò mò. Trường học đối với tôi khi đó không hẳn là nơi để học chữ, mà giống như một cánh cửa mới mở ra, dẫn tôi đến một thế giới rộng hơn thế giới của trang trại.

Lớp học nhỏ, bàn ghế thô sơ, bảng đen treo trên tường, phấn trắng để trong một chiếc hộp gỗ cũ. Tôi ngồi giữa những đứa trẻ khác, phần lớn đều là con em trong làng mà tôi không hề quen. Trường chỉ có một thầy giáo già dạy luôn cho hai ba lớp học.

Những ngày đến trường trôi qua chậm rãi, êm đềm, không có biến cố gì đáng kể. Tôi đi học, rồi lại trở về trang trại, tiếp tục những buổi chiều loanh quanh trong vườn, bên bờ sông hay ngoài cánh đồng. Cuộc sống của tôi khi ấy giống như dòng sông cạnh nhà: không gấp gáp, không ồn ào, cứ lặng lẽ trôi theo nhịp sống riêng của nó. Gia đình vẫn là vòng tay đùm bọc, che chở tôi khỏi mọi lo toan mà tôi còn chưa đủ lớn để nhận ra.

Cha mẹ thì lúc nào cũng bận bịu việc đồng áng. Họ dậy từ sáng sớm và chỉ trở về nhà khi chiều tối. Tôi chỉ còn loanh quanh trong khu vườn, có khi một mình, có khi cùng với anh tôi.

Nhìn lại quãng thời gian học vỡ lòng ấy, tôi nhận ra đời tôi cứ thế trôi qua trong những ngày tháng yên bình, không sóng gió, được bao bọc bởi gia đình và thiên nhiên. Tôi chưa biết đến lo âu, chưa hiểu thế nào là mất mát hay chọn lựa. Mọi thứ diễn ra một cách tự nhiên, như thể tôi chỉ cần bước tiếp từng ngày mà không phải suy nghĩ bất cứ điều gì.

NGÀY RỜI QUÊ VÀ KÝ ỨC KHÔNG CÒN LỐI VỀ

Tôi đã sống trọn vẹn quãng đời tuổi thơ êm đẹp ấy được chừng ba bốn năm. Những ngày tháng đó, dù ngắn ngủi, nhưng lại đủ đầy đến mức sau này, mỗi khi ngoảnh nhìn lại, tôi luôn cảm thấy như mình đã từng được sống trong một giấc mộng thần tiên.

Thế rồi, như mọi giấc mơ khác, nó kết thúc đột ngột không một điềm báo trước.

Khoảng những năm 1947–1948, chiến tranh lại bùng phát dữ dội trên đất nước Việt Nam. Tin tức về bom đạn, về những cuộc tàn sát, về sự bất an lan dần từ nơi xa đến tận những vùng quê tưởng như yên bình nhất. Quê hương tôi cũng không nằm ngoài cơn xoáy ấy. Những con đường quen thuộc bắt đầu xuất hiện những bóng dáng lạ, những đêm yên tĩnh không còn trọn vẹn như trước, và ngay trong ánh mắt người lớn đã thấp thoáng nỗi lo âu mà bọn trẻ chúng tôi khi ấy chỉ cảm nhận được, chứ chưa biết là gì.

Rồi đến một ngày, cha mẹ tôi quyết định đưa cả gia đình rời làng, lên Ngô Khê (2), quê ngoại tôi – nơi được cho là an ninh bảo đảm hơn. Quyết định ấy hẳn không dễ dàng gì đối với cha mẹ tôi, nhưng với một đứa trẻ như tôi, đó là một sự kiện lớn lao, dù tôi chưa hiểu hết ý nghĩa của nó. Tôi chỉ biết rằng mình sắp phải rời xa ngôi nhà, khu vườn, dòng sông và cánh đồng lúa đã nuôi dưỡng tuổi thơ tôi từ những ngày đầu tiên trong đời.

Ngày rời làng, trong trí nhớ tôi là một ngày buồn. Mọi thứ diễn ra lặng lẽ, vội vàng nhưng nặng trĩu âu lo. Tôi không nhớ mình đã ngoái đầu lại bao nhiêu lần, chỉ nhớ cảm giác trong lòng rất lạ – một cảm giác mất mát mơ hồ, như thể có điều gì đó quen thuộc đang tuột khỏi tay mình. Khu

Vườn, căn nhà, con đường men theo bờ sông, tất cả vẫn ở đó, nhưng tôi linh cảm rằng từ giây phút ấy, chúng đã bắt đầu lùi dần về phía sau.

Ngô Khê là một nơi hoàn toàn khác. Ở đó, tôi sống giữa những con người xa lạ, trong một không gian không còn mang hơi thở thân quen của quê nhà. Dù an ninh có thể tốt hơn, nhưng cảm giác bình yên trong tôi thì không còn nguyên vẹn. Tôi bắt đầu hiểu thế nào là “tha hương”, dù lúc ấy tôi còn quá nhỏ để diễn đạt thành lời. Tha hương không chỉ là sống ở một nơi khác, mà là sống mà trong lòng luôn hướng về một nơi đã rời xa.

Rồi tin dữ đến, lặng lẽ nhưng tàn nhẫn. Ngôi nhà của chúng tôi ở quê, trang trại gắn bó với cả tuổi thơ tôi, đã bị quân Pháp đốt. Tôi không chứng kiến cảnh ấy, nhưng chỉ cần nghe kể lại thôi cũng đủ để một khoảng trống lớn hình thành trong lòng tôi. Ngôi nhà ấy không chỉ là nơi trú ngụ, mà là điểm tựa tinh thần của cả gia đình, là nơi chứa đựng tất cả những gì thân thương nhất của chúng tôi. Khi nó không còn nữa, tôi hiểu – dù chưa thật trọn vẹn – rằng gia đình tôi đã mất đi con đường trở về.

Từ đó, quê hương tôi chỉ còn trong trí nhớ. Chúng tôi không còn nhà để về, không còn chốn cũ để quay lại như trước. Làng quê của tôi dần trở thành một miền ký ức, sống trong trí nhớ của tôi. Tôi phải sống xa làng từ đó, và sự xa cách ấy kéo dài qua năm tháng suốt cuộc đời.

Có những đêm, giữa nơi đất khách, tôi chợt nhớ về dòng sông trước nhà, nhớ con đường đất dẫn qua ruộng ngô, nhớ mùi đất ẩm sau cơn mưa, nhớ tiếng gió thổi qua vườn chuối. Những ký ức ấy hiện về không theo một trật tự nào, nhưng luôn mang theo một nỗi buồn dịu dàng. Tôi không khóc, nhưng trong lòng luôn có cảm giác như vừa đánh mất một phần của chính mình.

Chiến tranh không chỉ lấy đi nhà cửa, ruộng vườn, mà còn lấy đi sự hồn nhiên trọn vẹn của tuổi thơ. Tôi vẫn là một đứa trẻ, nhưng đã sớm hiểu rằng có những thứ một khi mất đi thì không bao giờ tìm lại được như cũ. Làng quê của tôi, dù sau này có thể vẫn tồn tại trên bản đồ, nhưng trong tôi, nó đã hóa thành một miền xa vắng, nơi chỉ còn có thể trở về bằng ký ức.

Nhiều năm sau, mỗi khi nghĩ về quê hương, tôi không nhớ đến những biến cố đau thương, mà nhớ đến quãng đời trước đó – những ngày tháng êm đềm khi chiến tranh chưa chạm tới. Có lẽ đó là cách tâm hồn tôi tự bảo vệ mình: giữ lại những gì đẹp đẽ nhất, và để nỗi đau lùi về phía sau. Nhưng dù có cố gắng thế nào, sự thật vẫn ở đó: tôi đã rời làng quê mình trong chiến tranh, và từ đó, không còn có được ngày trở lại quê hương.

(2) Làng Ngô Khê thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cũ.

NGÔ KHÊ - CHỐN TẠM DUNG GIỮA THỜI LOẠN

Ngô Khê không hẳn là một làng quê yên tĩnh như mọi người đã nghĩ . Đó là một làng trù phú, một ngã ba giao thương của cả vùng, nơi các con đường từ nhiều hướng đổ về, mang theo người buôn bán, kẻ qua lại, và cả những tin tức chẳng bao giờ yên ổn trong thời chiến. Ngay từ những ngày đầu đặt chân đến, tôi đã cảm nhận được sự khác biệt ấy – một không gian đông đúc hơn, ồn ào hơn, và cũng không hoàn toàn an bình.

Ở Ngô Khê có nhà thờ, có chùa chiền, những công trình vừa quen vừa lạ đối với tôi. Chuông nhà thờ đôi khi vang lên giữa buổi sớm, tiếng mõ chùa lại đều đều trong những chiều muộn, tạo nên một thứ âm thanh trộn lẫn giữa tín ngưỡng và đời sống thường nhật. Những âm thanh ấy, đối với một đứa trẻ tha hương như tôi, vừa mang lại cảm giác được che chở, vừa gợi lên một nỗi buồn khó gọi tên, như thể con người ta đang tìm cách nương tựa tinh thần giữa những ngày tháng đầy biến động.

Khu chợ quê ở Ngô Khê là nơi nhộn nhịp nhất. Ở đó bày bán đủ mọi sản phẩm địa phương: thúng gạo, mớ rau, con cá, miếng thịt, đôi khi là vài món hàng lạ từ nơi khác mang về. Chợ không lớn, nhưng lúc nào cũng đông người, bởi trong thời chiến, cái ăn cái mặc trở thành mối quan tâm hàng đầu. Tôi theo người lớn ra chợ, len lỏi giữa đám đông, nghe đủ thứ giọng nói, đủ thứ câu chuyện rời rạc về mùa màng, về giá cả, và cả về những biến động ngoài kia mà người lớn nói nhỏ với nhau bằng ánh mắt dè chừng.

Một điều khiến gia đình tôi phần nào cảm thấy đỡ lạc lõng ở Ngô Khê, là nơi đây có nhà của các bác, các cô bên phía mẹ tôi – bên ngoại. Sau những ngày rời làng trong tâm thế hoang mang, được gặp lại người thân ruột thịt là một niềm an ủi lớn lao. Anh em bên ngoại rất thương quý chúng tôi. Sự thương quý ấy không ồn ào, mà thể hiện qua những cử chỉ giản dị: một bữa cơm sẻ chia, một chỗ ngủ tạm, một lời hỏi han chân tình.

Họ cố gắng giúp đỡ gia đình tôi trong khả năng của mình. Nhưng đây là thời chiến tranh, khi cái nghèo và nỗi lo lan rộng khắp nơi, nên mỗi gia đình đều phải tự lo cho mình là chính. Không ai có thể cư xử lâu dài, không phải vì thiếu tình nghĩa, mà vì hoàn cảnh buộc con người ta phải dè sẻn từng hạt gạo, từng hơi sức để tồn tại. Tôi lớn lên trong sự thấu hiểu ấy, dù lúc đó chưa thể diễn đạt thành lời, nhưng trong lòng đã sớm hình thành một ý niệm mơ hồ về sự mong manh của kiếp người trong thời loạn.

Ngô Khê không chỉ là nơi buôn bán, sinh hoạt, mà còn là một điểm nóng của chiến tranh. Ở đây có một đồn Tây, với khoảng trên dưới một trăm dân binh. Sự hiện diện của đồn lính khiến không khí nơi này luôn căng thẳng. Ban ngày, mọi người vẫn cố gắng sống như bình thường, buôn bán, đi lại, làm ăn. Nhưng khi đêm xuống, sự yên ổn trở nên mong manh hơn bao giờ hết.

Đêm đêm, quân Việt Minh lại tới quấy phá. Tôi không hiểu hết những gì diễn ra, chỉ biết rằng mỗi khi trời tối, người lớn trong nhà trở nên trầm lặng hơn. Tiếng động lạ trong đêm, tiếng súng vọng xa, hay những tin đồn truyền miệng vào sáng hôm sau đều khiến bầu không khí nặng nề thêm. Tôi học được cách lắng nghe trong im lặng, cách nhìn nét mặt người lớn để đoán biết tình hình, và cách thu mình lại trong những giờ phút bất an.

Chiến tranh, lúc ấy, không còn là khái niệm mơ hồ hay những câu chuyện xa xôi. Nó hiện diện ngay trong đời sống hằng ngày, len lỏi vào từng bữa ăn, từng giấc ngủ. Nó không chỉ là bom đạn hay súng ống, mà là cảm giác lo âu thường trực, là sự bấp bênh của tương lai, là nỗi sợ mất mát luôn rình rập. Tôi nhận ra rằng, dù đã rời làng quê để tìm nơi an toàn hơn, chúng tôi vẫn không thể thoát khỏi vòng xoáy của thời cuộc.

Cứ thế, chiến tranh lan rộng tới mọi nơi. Không còn ranh giới rõ ràng giữa hậu phương và tiền tuyến, giữa nơi an toàn và nơi nguy hiểm. Mỗi vùng đất, mỗi con người đều bị cuốn vào dòng chảy ấy. Ngô Khê, với tư cách là một ngã ba đường, trở thành nơi tập trung của nhiều số phận khác nhau – những người đi tìm kế sinh nhai, những gia đình chạy loạn, và cả những người nông dân địa phương ngỡ ngàng giữa biến động của cuộc đời.

Đối với tôi, Ngô Khê là nơi tôi tiếp tục lớn lên, nhưng không còn sự vô tư trọn vẹn của những năm tháng ở trang trại cũ. Tuổi thơ tôi, từ đây, bắt đầu mang thêm những vết hằn của thời cuộc. Dù vẫn còn đó tình thương của gia đình, của anh em bên ngoài, nhưng trong sâu thẳm, tôi biết rằng mình đã bước sang một giai đoạn khác của cuộc đời – giai đoạn mà ký ức không chỉ có nắng, có gió, có ruộng vườn, mà còn có cả tiếng súng vọng về trong đêm.

Về Thành, khởi đầu từ con số không

Sau một thời gian chừng sáu tháng sống tạm bợ tại quê ngoại ở Ngô Khê, cha mẹ tôi dần nhận ra rằng nơi ấy, dù có tình thân che chở, vẫn không phải là chốn có thể nương náu lâu dài. Chiến tranh không lùi xa, mà ngày một lan rộng, len lỏi vào từng góc sinh hoạt, từng đêm mất ngủ. Những gì được gọi là “an ninh” chỉ là tương đối, mong manh như sợi chỉ căng giữa hai đầu lo sợ. Và rồi, cha mẹ tôi đi đến một quyết định quan trọng: đưa cả gia đình hồi cư về thành phố, nơi được cho là an toàn hơn – Nam Định (3), nơi tôi đã ra đời.

Quyết định ấy mang theo nhiều hy vọng, nhưng cũng chất chứa không ít lo âu. Nam Định, trong ký ức của cha mẹ tôi, là một thành phố từng sầm uất, có phố xá, có trường học, có đời sống đô thị khác hẳn làng quê. Nhưng đó là ký ức của những năm trước chiến tranh. Còn Nam Định mà chúng tôi sắp trở về là một thành phố đã trải qua bom đạn, một đô thị mang trên mình những vết thương chưa kịp lành.

Cuộc tản cư từ Ngô Khê về tỉnh lỵ Phủ Lý (4) diễn ra lặng lẽ nhưng vất vả. Mọi người phải đi bộ trên dưới mười cây số, băng qua những con đường gồ ghề, qua làng Đình Xá, giữa một không gian vẫn còn trĩu nặng sự ngột ngạt và hoang mang. Tôi khi ấy còn nhỏ, không hiểu hết ý nghĩa của cuộc hành trình, chỉ cảm nhận được sự mệt mỏi trên từng bước chân người lớn, và sự im lặng nhiều hơn thường ngày.

Ngô Khê, với chợ quê, với nhà thờ, chùa chiền, với những người bà con bên ngoài từng cư mang chúng tôi, dần lùi lại phía sau. Tôi nhớ mình có ngoái đầu nhìn lại hay không, nhưng

trong lòng tôi lúc ấy đã bắt đầu hình thành một cảm giác rất rõ: cuộc đời mình là những chuỗi rời đi.

Từ Phủ Lý, gia đình tôi đón xe đò về Nam Định. Đó là lần đầu tiên tôi đi xe đường dài, và cũng là lần đầu tiên tôi cảm nhận rõ rệt sự chuyển đổi không gian từ thôn quê sang thành thị. Qua khung cửa xe, cảnh vật trôi nhanh hơn, xa hơn, và có phần lạnh lẽo hơn. Tôi thấy những cánh đồng bị bỏ hoang, những ngôi nhà đổ nát, những đoạn đường loang lổ dấu tích chiến tranh. Không ai nói nhiều trên xe, mỗi người mang theo những suy nghĩ riêng, nặng nề mà khó gọi thành tên.

Gia đình tôi về tạm trú tại số 362 đại lộ Paul Bert (5) – một con phố chính của thành phố Nam Định. Nghe tên phố, tôi có cảm giác trang trọng, xa lạ, rất “thành phố”. Con đường rộng rãi hơn bất cứ con đường nào tôi từng thấy trước đó. Nhưng sự rộng rãi ấy không mang lại cảm giác phồn hoa, mà trái lại, phơi bày rõ hơn những vết thương của chiến tranh.

Mặt đường loang lổ vết đạn, có chỗ còn hằn sâu những hố bom chưa kịp san lấp. Hai bên đường là những dãy nhà phố cũ kỹ, rêu phong, nhiều căn chỉ còn lại bức tường trơ trọi. Có những ngôi nhà đã bị bom đạn phá tan nát, mái sập, cửa đổ, để lộ ra không gian trống hoác bên trong như những vết cắt chưa liền da. Lại có những ngôi nhà bỏ hoang, cửa đóng im lìm, không một bóng người, như thể cư dân đã rời đi vội vã và không bao giờ trở lại.

Đối với một đứa trẻ vừa rời làng quê, khung cảnh ấy vừa lạ lẫm vừa đáng sợ. Thành phố trong trí tưởng tượng của tôi không giống như vậy. Tôi từng nghĩ thành phố là nơi đông vui, sáng sủa, có tiếng cười, có nhịp sống rộn ràng. Nhưng Nam Định lúc ấy hiện ra như một thành phố đang thở dốc sau cơn bạo bệnh, mệt mỏi và trầm mặc.

Thế nhưng, chính tại phố Paul Bert này, cuộc sống mới của gia đình tôi bắt đầu. Không còn ruộng vườn, không còn ngôi nhà cũ để quay về. Tất cả những gì chúng tôi có là nhau, là ý chí sống còn, và là niềm tin mong manh rằng rồi mọi thứ sẽ dần khá hơn. Cha mẹ tôi hiểu rất rõ điều đó. Họ không than vãn, không kể lể, chỉ lặng lẽ bắt tay vào việc dựng lại cuộc sống từ con số không.

Những ngày đầu ở thành phố trôi qua chậm chạp. Mọi thứ đều thiếu thốn: chỗ ở tạm bợ, bữa ăn đạm bạc, tương lai mờ mịt. Nhưng trong chính sự thiếu thốn ấy, tôi cảm nhận được một sức mạnh âm thầm của gia đình. Cha mẹ tôi, sau bao lần rời đi, dường như đã quen với việc bắt đầu lại. Họ không nói về những gì đã mất, mà tập trung vào những gì còn có thể làm được.

Còn tôi, tôi bắt đầu làm quen với đời sống thành thị trong một bối cảnh rất khác thường. Tôi học cách đi trên những con đường rộng mà vắng, học cách nhìn những ngôi nhà đổ nát mà không sợ hãi, học cách chấp nhận rằng nơi mình sống không còn là làng quê yên bình của ký ức. Thành phố không ôm tôi vào lòng như quê nhà, nhưng nó cho tôi một cảm giác khác: cảm giác rằng cuộc đời, dù bị xô đẩy đến đâu, vẫn có thể tiếp tục.

Bắt đầu từ phố Paul Bert, cuộc đời tôi bước sang một chương mới. Đó không phải là chương rực rỡ hay đầy hứa hẹn, mà là chương của sự chịu đựng, thích nghi và lớn lên trong lặng lẽ. Tôi chưa hiểu hết ý nghĩa của những biến động ấy, nhưng tôi biết rằng từ đây, ký ức tuổi thơ

của tôi sẽ mang thêm hình ảnh của những con phố hoang tàn, những ngôi nhà đổ nát, và một gia đình đang gắng gượng dựng lại đời mình giữa thành phố bị chiến tranh làm cho đổi khác.

(3) Nam Định là thành phố lớn phía nam Hà Nội.

(4) Phủ Lý là thủ phủ của huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cũ.

(5) Phố Paul Bert tên mới là đại lộ Trần Hưng Đạo thời nay

Căn nhà 362 phố Paul Bert, Nam Định

Ngôi nhà đầu tiên của gia đình tôi tại thành phố Nam Định mang một địa chỉ mà suốt đời tôi không thể quên: số 362 phố Paul Bert. Chỉ là một dãy số trên bản đồ đô thị, nhưng với tôi, đó là nơi đánh dấu sự khởi đầu của một đời sống mới – đời sống thành thị, đời sống của những con người vừa rời bỏ làng quê, mang theo quá khứ đổ nát để bước vào một hiện tại chưa kịp ổn định.

Ngôi nhà ấy là một căn nhà phố hai tầng lầu, rộng rãi, có nhiều phòng, khác hẳn những mái nhà thấp bé, giản dị nơi thôn quê tôi từng sống. Phía trước có ban công nhìn thẳng ra đại lộ Paul Bert – con phố chính của thành phố Nam Định. Từ ban công ấy, tôi có thể phóng tầm mắt nhìn người thưa thớt qua lại, nhìn con đường rộng trải dài, và nhìn những dãy nhà phố nối tiếp nhau như những chứng nhân câm lặng của một thời vàng son đã lùi vào quá khứ. Phía trên là sân thượng, nơi ánh nắng và gió trời có thể chạm tới không bị ngăn cản, còn hai bên là những căn phố lầu sát tường, san sát nhau, mang dáng dấp đô thị kiểu Tây.

Phố Paul Bert là đại lộ chính của Nam Định. Trước chiến tranh, nơi đây hẳn từng là niềm tự hào của thành phố. Nam Định thời ấy, khoảng năm 1949, là một trong những thành phố lớn nhất miền Bắc, chỉ đứng sau Hà Nội. Đây là trung tâm công nghiệp và thương mại quan trọng, có nhà máy sợi, nhà máy xay lúa, và là đầu mối thu mua nông sản của cả vùng đồng bằng Bắc Bộ, rồi phân phối đi các tỉnh Bắc phần và Trung phần Việt Nam. Thành phố từng nhộn nhịp, từng giàu có, từng mang dáng dấp của một đô thị hiện đại giữa vùng đồng bằng trù phú.

Nếu ở vào thời bình, phố Paul Bert có lẽ là khu phố Tây sang trọng bậc nhất của Nam Định. Con đường rộng rãi, thẳng tắp, hai bên là hàng cây cao rợp bóng mát. Những ngôi nhà phố xây theo kiến trúc Tây phương, cao ráo, cân đối, mặt tiền rộng, cửa sổ lớn, ban công thoáng đãng. Song song với phố Paul Bert là các dãy phố khác cũng mang phong cách tương tự, tạo thành một khu vực đô thị chỉnh chu, hài hòa. Những con phố ấy chảy dài xuống tận bờ sông Hồng ở cuối phố, nơi dòng sông lớn lặng lẽ trôi, mang theo phù sa và cả những biến động của lịch sử.

Nhưng đó là Nam Định của kỷ ức xa xưa. Còn Nam Định mà tôi gặp khi vừa đặt chân đến là một thành phố bị chiến tranh làm cho biến dạng. Phố Paul Bert khi ấy mang một dáng vẻ hoàn toàn khác. Nhiều ngôi nhà bỏ hoang vì chủ nhân đã đi lánh nạn tại những làng mạc xa xôi nào

đó, hoặc đã rời thành phố không hẹn ngày trở lại. Những cánh cửa đóng kín, những ô cửa sổ tối om, những khoảng sân phủ đầy bụi bặm tạo nên một không khí hoang tàn, trống trải.

Tường vôi các ngôi nhà loang lổ, bong tróc. Vết đạn chi chít trên trần, trên tường, như những dấu chấm đen lạnh lẽo ghi lại một giai đoạn đau thương. Có những bức tường còn in rõ vết cháy xém của bom đạn, mùi ẩm mốc quyện với mùi khói cũ chưa tan hết. Với một đứa trẻ như tôi, những dấu tích ấy vừa gây sợ hãi, vừa khơi dậy một cảm giác tò mò khó tả. Tôi chưa hiểu hết chiến tranh là gì, nhưng tôi biết rằng chính nó đã làm cho những ngôi nhà đẹp đẽ này trở nên lạnh lẽo và buồn bã đến vậy.

Căn nhà số 362 cũng không tránh khỏi số phận chung ấy. Dù còn nguyên vẹn hơn nhiều căn khác, nhưng dấu vết chiến tranh vẫn hiện diện khắp nơi. Trần nhà có chỗ loang lổ vì nước mưa, tường có những vết nứt nhỏ, và đâu đó vẫn còn những lỗ đạn chưa được trám lại. Nhưng đối với gia đình tôi lúc bấy giờ, căn nhà ấy là một ân huệ. Chủ nhà là bà con, nên giá thuê rất rẻ. Trong hoàn cảnh trắng tay, không còn lựa chọn nào khác, cha mẹ tôi chấp nhận tất cả những khiếm khuyết ấy để đổi lấy một chỗ trú thân tương đối an toàn.

Chúng tôi dọn vào ở, mang theo rất ít đồ đạc. Mỗi người một góc nhỏ, nhưng ai cũng cố gắng thích nghi. Những căn phòng rộng rãi của ngôi nhà, vốn được thiết kế cho một đời sống sung túc, nay trở thành nơi trú ngụ tạm bợ của một gia đình vừa trải qua nhiều lần dời cư. Sự rộng rãi ấy không mang lại cảm giác giàu có, mà chỉ làm nổi bật thêm sự trống trải của đời sống lúc bấy giờ.

Tôi nhớ những buổi đứng ở ban công, nhìn xuống con phố Paul Bert vắng vẻ. Đôi khi có vài người đi bộ, vài chiếc xe lăn bánh chậm chạp. Không còn cảnh tấp nập buôn bán như lời người lớn kể về một Nam Định trước kia. Thành phố lúc ấy giống như một cơ thể mệt mỏi, vẫn còn đứng vững nhưng đã mất đi sinh khí. Thế nhưng, giữa sự hoang tàn ấy, vẫn có những dấu hiệu nhỏ bé của sự sống: một hàng quán mở cửa trở lại, một gia đình dọn vào ở trong căn nhà cũ, một đứa trẻ chơi đùa trên vỉa hè đầy vết nứt.

Đối với tôi, căn nhà 362 phố Paul Bert không chỉ là nơi ở, mà là không gian tôi bắt đầu làm quen với thành phố. Tôi học cách sống giữa những bức tường cao, giữa những con đường rộng, giữa những âm thanh khác hẳn làng quê. Tôi học cách chấp nhận rằng tuổi thơ của mình từ đây sẽ gắn liền với phố xá, với những dấu vết chiến tranh còn hằn sâu trên từng viên gạch.

Cha mẹ tôi, dù mệt mỏi, vẫn cố gắng giữ cho gia đình một nếp sống ổn định. Họ không than trách số phận, cũng không mơ tưởng những ngày giàu sang đã mất. Đối với họ, căn nhà này là điểm tựa để tiếp tục. Và đối với tôi, dù còn nhỏ, tôi cảm nhận được rằng chính nơi đây đã dạy tôi bài học đầu tiên về sự kiên cường: sống tiếp, dù hoàn cảnh có khắc nghiệt đến đâu.

Gia đình tôi ở căn nhà số 362 phố Paul Bert gần ba năm. Ba năm ấy không dài trong đời người, nhưng đủ để in dấu sâu đậm trong ký ức tôi. Mỗi bậc thềm, mỗi góc tường, mỗi vết đạn trên trần nhà đều trở thành một phần của câu chuyện đời tôi. Khi sau này rời đi, tôi không biết mình có còn cơ hội quay lại hay không. Nhưng tôi biết rằng, dù thời gian có trôi xa đến đâu, hình ảnh

căn nhà ấy vẫn sẽ ở lại trong tôi – như một biểu tượng của những năm tháng bắt đầu lại từ mất mát và đổ nát.

Sinh hoạt đời thường trong những ngày đầu tại phố Paul Bert

Những ngày đầu sống tại căn nhà số 362 phố Paul Bert trôi qua lặng lẽ, đều đặn, như thể gia đình tôi đang dò dẫm từng bước để làm quen với một đời sống hoàn toàn mới. Không còn những buổi sáng thức dậy giữa mùi đất ẩm của làng quê, không còn tiếng gà gáy vọng từ xa, không còn những con đường nhỏ quen thuộc dẫn ra ruộng đồng. Thay vào đó là phố xá rộng lớn, tường nhà cao vút, và một nhịp sống thừa thớt nhưng nặng nề bởi dư âm chiến tranh.

Gia đình tôi lúc ấy gồm có cha, mẹ, anh trai tôi, tôi và cô em gái nhỏ kém tôi một tuổi. Mỗi người một tính cách, một vai trò, nhưng tất cả đều cùng chung một mục đích: tồn tại, thích nghi, và cố gắng gây dựng lại cuộc sống từ hai bàn tay trắng.

Cha tôi là trụ cột của gia đình, cả về tinh thần lẫn ý chí. Ông là người năng động, cương quyết, có một nghị lực phấn đấu gần như không biết mệt mỏi. Dù xuất thân chỉ là một người nông dân với một trang trại nhỏ và vài mẫu ruộng trồng lúa hay hoa màu tùy mùa, nhưng trong ông lúc nào cũng ẩn chứa một khát vọng lớn hơn những gì đang có. Cha tôi thông minh, nhanh nhạy, lại ưa mạo hiểm. Ông không chấp nhận một cuộc sống an phận, dù hoàn cảnh có đẩy ông vào thế khó đến đâu.

Tôi còn nhớ, trong những câu chuyện hiếm hoi khi cha vắng nhà, mẹ từng kể về hai lần cha tôi lên Yên Bái – một tỉnh miền núi xa xôi, sát biên giới Trung Hoa – để tìm vàng. Đó là những chuyến đi đầy rủi ro, hiểm nguy, nhưng cũng chất chứa hy vọng đổi đời. Mong làm giàu dường như chưa bao giờ rời khỏi suy nghĩ của ông. Nó không phải là sự tham lam, mà là khát vọng thoát khỏi cảnh nghèo túng, là mong muốn cho gia đình một tương lai bớt nhọc nhằn hơn.

Nhưng khi về đến Nam Định, chiến tranh và hoàn cảnh không cho phép ông theo đuổi những chuyến phiêu lưu ấy nữa. Cha tôi phải đi lính, xa nhà triền miên. Có khi ông đi vài tháng, có khi cả năm trời mới về. Sự vắng mặt của ông trở thành điều quen thuộc trong đời sống gia đình. Dù vậy, hình ảnh người cha với ý chí sắt đá, luôn tin vào ngày mai, vẫn là một điểm tựa tinh thần lớn đối với mẹ con chúng tôi.

Mẹ tôi là một người đàn bà đảm đang theo đúng nghĩa của từ ấy. Bà xuất thân từ một gia đình từng giàu có thuở xưa, nhưng theo thời gian và biến động của lịch sử, gia cảnh đã sa sút. Dẫu vậy, ở bà không hề có sự nuối tiếc hay than thân trách phận. Mẹ tôi hiền hậu, ít nói, nhưng ẩn bên trong là một nghị lực bền bỉ hiếm thấy. Bà đã từng một mình lo toan tất cả việc nhà khi cha tôi đi vắng nhiều tháng, thậm chí nhiều năm.

Về Nam Định, mẹ tôi trở thành người nội trợ đúng nghĩa. Trong căn nhà rộng nhưng lạnh lẽo ấy, bà lo từng bữa cơm, từng manh áo, từng giấc ngủ cho các con. Gian bếp nhỏ trở thành thế giới riêng của bà – nơi bà gửi gắm sự kiên nhẫn và tình thương trong từng nồi cơm, bát canh. Giữa phố xá hoang tàn, mẹ tôi cố gắng giữ cho gia đình một nếp sinh hoạt ổn định, như một cách chống lại sự bất trắc của thời cuộc.

Anh trai tôi lúc ấy khoảng mười bốn, mười lăm tuổi – cái tuổi vừa rời xa trẻ thơ, vừa chập chững bước vào ngưỡng cửa của người lớn. Anh cao ráo, đẹp trai, gương mặt sáng sủa và rất thông minh. Khi không phải đi học, anh thường dành thời gian lau chùi chiếc xe đạp hiệu Sterling mới mua. Chiếc xe ấy đối với anh không chỉ là phương tiện đi lại, mà còn là niềm tự hào nhỏ bé giữa những thiếu thốn chung của gia đình.

Tôi thường thấy anh cặm cụi lau từng nan hoa, từng bộ phận của chiếc xe, như thể trong công việc ấy, anh tìm được một khoảng bình yên riêng. Anh rất thương các em. Dù bản thân còn nhỏ, anh đã sớm ý thức được trách nhiệm của người anh cả. Khi cha vắng nhà, anh là người âm thầm thay cha, chia sẻ với mẹ những việc lặt vặt, và bảo ban chúng tôi bằng sự dịu dàng chứ không bằng mệnh lệnh.

Tôi và cô em gái kém tôi một tuổi là hai đứa trẻ đang lớn lên giữa sự giao thoa của quá khứ và hiện tại. Chúng tôi vẫn còn mang trong mình ký ức về làng quê, về trang trại, về dòng sông và cánh đồng, nhưng đồng thời cũng đang dần quen với phố xá, với những con đường rộng và những ngôi nhà cao. Ba anh em sống cùng mẹ tại phố Paul Bert, cố gắng thích ứng với cuộc sống mới, mỗi ngày một chút.

Sinh hoạt đời thường của gia đình tôi diễn ra trong một nhịp điệu chậm. Buổi sáng, mẹ dậy sớm lo bữa ăn. Anh tôi chuẩn bị đi học, còn tôi và em gái loanh quanh trong nhà hoặc ra ban công nhìn xuống phố. Buổi trưa, căn nhà trở nên yên tĩnh lạ thường, chỉ còn tiếng gió thổi qua hàng cây ngoài đường và ánh nắng hắt vào những bức tường loang lổ. Buổi tối, khi đèn được thắp lên, cả gia đình quây quần bên nhau trong một không gian đơn sơ nhưng ấm áp.

Những bữa cơm lúc ấy không có gì cầu kỳ. Đôi khi chỉ là cơm trắng với chút rau, chút canh loãng. Nhưng trong hoàn cảnh ấy, bữa cơm gia đình vẫn là một nghi lễ thiêng liêng. Nó nhắc chúng tôi rằng, dù chiến tranh có làm đảo lộn mọi thứ, thì gia đình vẫn còn đó, nguyên vẹn trong tình thương.

Có những đêm, khi nằm nghe tiếng động xa xa vọng lại từ phố xá, tôi chợt nhớ đến làng quê cũ, nhớ những ngày tháng yên bình đã qua. Nhưng rồi, khi nghe tiếng mẹ khẽ trở mình, hay tiếng anh tôi ho nhẹ trong phòng bên cạnh, tôi lại cảm thấy an tâm. Thành phố có thể xa lạ, hoang tàn, nhưng trong căn nhà này, chúng tôi có nhau.

Những ngày vắng cha

Từ năm 1949 trở đi, chiến sự bước vào một giai đoạn mới, dữ dội và quyết liệt hơn. Thành phố Nam Định, dù nằm trong vùng kiểm soát của quân Pháp và chính phủ Bảo Đại, vẫn không thoát khỏi không khí căng thẳng bao trùm khắp miền Bắc. Tin tức chiến trận được truyền đi mỗi ngày, khi thì qua lời người quen, khi thì qua những mẩu chuyện rời rạc nơi chợ búa, khi lại qua về mặt nặng nề của người lớn. Chiến tranh lúc ấy không còn ở đâu xa; nó hiện diện trong từng câu nói dè dặt, từng buổi tối đóng cửa sớm, và trong nỗi lo thường trực của những gia đình có người ra trận.

Quân Viễn Chinh Pháp mở nhiều mặt trận nhằm tiêu diệt lực lượng Việt Minh. Trong số đó, mặt trận Ninh Bình do tướng De Lattre de Tassigny (6) phát động được xem là một trong những chiến dịch lớn nhất. Người ta nói nhiều về mức độ ác liệt của trận đánh ấy, về những đoàn quân hành quân liên miên, về những mất mát không thể tránh khỏi. Rồi có tin lan truyền rằng chính con trai của tướng De Lattre, trung úy Bernard De Lattre (7) cũng đã tử trận trong chiến dịch này. Một điều không may là cha tôi cũng tham dự trong trận đánh đó.

Ngày ông rời nhà, mọi người đều lo lắng, nhưng đều im lặng chấp nhận. Cha tôi ít nói, nhưng ánh mắt ông hôm ấy mang theo một nỗi trầm lắng khó tả. Ông dặn dò mẹ tôi vài câu ngắn gọn, rồi nhìn chúng tôi – những đứa con còn quá nhỏ để hiểu chuyện – bằng một ánh nhìn vừa cứng rắn vừa dịu dàng. Tôi không nhớ rõ mình đã nói gì, hay có khóc hay không. Tôi chỉ nhớ cảm giác căn nhà bỗng trở nên trống trải ngay từ khoảnh khắc ông bước qua ngưỡng cửa.

Từ đó, căn nhà 362 phố Paul Bert chỉ còn lại mẹ tôi và ba anh em chúng tôi. Sự vắng mặt của cha không tạo ra một khoảng trống ồn ào, mà là một khoảng trống lặng lẽ, kéo dài ngày này qua ngày khác. Mẹ tôi vẫn giữ nếp sinh hoạt thường ngày, vẫn lo bếp núc, vẫn đưa chúng tôi đi học, vẫn nói năng nhỏ nhẹ như trước. Nhưng tôi, dù còn nhỏ, vẫn cảm nhận được một điều gì đó đã thay đổi.

Mẹ tôi bắt đầu sống trong trạng thái chờ đợi. Những buổi chiều, khi phố xá bắt đầu thưa người, mẹ tôi thường ra đứng ở ban công, nhìn xuống con đường Paul Bert rộng lớn nhưng vắng vẻ. Bà đứng đó không hẳn để nhìn phố, mà như để chờ một điều gì khác. Có lẽ chính bà cũng không biết mình đang chờ gì – một lá thư, một tin nhắn, hay chỉ đơn giản là một dấu hiệu cho thấy cha tôi vẫn còn sống.

Chúng tôi còn nhỏ, nên cuộc sống của chúng tôi vẫn xoay quanh những việc rất giản dị: đi học, về nhà, chơi đùa trong những khoảng không gian hẹp của căn nhà phố. Chúng tôi không được phép chạy nhảy nhiều ngoài đường, càng không được đi xa. Chiến tranh khiến mọi thứ trở nên dè dặt. Niềm nhớ thương cha, vì thế, chỉ có thể để trong lòng. Chúng tôi không thể làm gì khác, cũng không biết phải làm gì khác.

Anh tôi, dù còn trẻ, đã tỏ ra chững chạc hơn trước. Anh ít nói hơn, ít cười hơn, và thường xuyên giúp mẹ những việc lặt vặt trong nhà. Chiếc xe đạp Sterling vẫn được anh lau chùi cẩn thận, nhưng không còn là niềm vui đơn thuần như trước. Tôi cảm nhận được rằng anh cũng đang chờ cha, theo cách riêng của một người con trai đang lớn.

Những ngày ấy trôi qua chậm chạp. Mỗi tin tức từ chiến trường đều khiến mẹ tôi lặng người. Có những đêm, tôi tỉnh giấc và thấy mẹ vẫn còn thức, ngồi một mình trong ánh đèn leo lét. Bà không làm gì cả, chỉ ngồi đó, như thể đang canh giữ một niềm hy vọng mong manh. Tôi không dám hỏi, cũng không dám lại gần, chỉ nằm im và lắng nghe tiếng thở đều đều của căn nhà trong đêm.

Chiến tranh, đối với chúng tôi, lúc ấy là sự chờ đợi kéo dài không có hồi kết. Chúng tôi không biết điều gì đang xảy ra ở mặt trận Ninh Bình, không biết cha tôi đang ở đâu, đang sống hay đang đối mặt với những hiểm nguy gì. Mọi thứ đều nằm ngoài tầm hiểu biết và kiểm soát của chúng tôi. Điều duy nhất chúng tôi có thể làm là tiếp tục sống, tiếp tục học, tiếp tục chờ.

Và rồi, sau những ngày tháng tưởng như vô tận ấy, cha tôi đã sống sót trở về.

Tôi không nhớ rõ ngày ông về là ngày nào, chỉ nhớ khoảnh khắc nhìn thấy ông bước vào nhà, dáng người gầy đi, khuôn mặt sạm nắng và ánh mắt mang theo dấu vết của những gì đã trải qua. Mẹ tôi lúc ấy không khóc oà, chỉ rơm rớm nước mắt vì vui mừng. Bà đứng sững lại trong giây lát, rồi bước nhanh đến, nắm chặt tay ông như sợ rằng nếu buông ra, ông sẽ lại biến mất.

(6) Jean De Lattre de Tassigny danh tướng nước Pháp.

(7) Bernard De Lattre, trung úy con trai của tướng De Lattre

Tuổi học trò giữa thành phố thời chiến

Tuổi học trò của tôi ở Nam Định bắt đầu trong một không gian rất khác với những gì người ta thường hình dung về trường lớp. Sau khi gia đình ổn định tạm thời tại căn nhà số 362 phố Paul Bert, tôi được cho đi học ở một nơi gọi là “trường”, nhưng thực ra chỉ là một căn nhà giống hệt những căn nhà phố khác trong khu vực. Không có cổng trường, không có sân rộng, không có bảng hiệu rõ ràng. Chỉ có một thầy giáo, vài chiếc bàn gỗ cũ, và một nhóm học trò nhỏ ngồi chen chúc trong một căn phòng hẹp.

Thầy giáo mở lớp dạy từ lớp một đến lớp tư theo cách gọi ngày nay, còn thời đó chúng tôi gọi ngược lại: từ lớp năm cho đến lớp nhì. Mỗi lớp chỉ có chừng sáu, bảy học trò. Chúng tôi học chung một không gian. Khi thầy giảng cho lớp này, các lớp khác tự ngồi làm bài, tập viết, hay đọc sách. Không có chuông reo báo giờ, không có tiếng trống trường; mọi thứ vận hành theo nhịp điệu chậm rãi và giản dị.

Trong căn phòng ấy, tôi học những con chữ đầu tiên của đời học trò thành phố. Tiếng đọc bài khe khẽ, tiếng phấn cọ trên bảng đen, tiếng giấy sột soạt – tất cả hòa vào nhau thành một thứ âm thanh rất riêng, yên tĩnh mà ấm áp. Bên ngoài, chiến tranh vẫn hiện diện đâu đó, nhưng bên

trong lớp học nhỏ này, chúng tôi như được che chở trong một khoảng lặng hiếm hoi. Đối với tôi, đó là những ngày tháng học hành hồn nhiên, chưa bị đè nặng bởi ý thức về thời cuộc.

Sau một thời gian ngắn, cha tôi xin cho tôi chuyển sang học tại trường tư thục Lê Bảo Tịnh(8). Đó là một bước ngoặt quan trọng trong đời học trò của tôi. Trường Lê Bảo Tịnh nằm trong khuôn viên nhà thờ lớn Nam Định – một công trình đồ sộ, uy nghi, nổi bật giữa thành phố. Nhà thờ ấy đối diện với dinh tỉnh trưởng và ngân hàng nhà nước, những cơ quan đều do người Pháp quản lý. Khu vực này mang một dáng vẻ rất “Tây”, vừa trang nghiêm vừa xa lạ đối với một đứa trẻ xuất thân từ làng quê như tôi.

Mỗi lần bước vào khuôn viên nhà thờ, tôi luôn có cảm giác mình đang đi vào một thế giới khác. Những bức tường cao, những hàng cột vững chãi, những ô cửa sổ lớn vươn cao lên trời khiến tôi vừa ngưỡng mộ vừa e dè. Trường học nằm nép mình trong không gian ấy, như một phần

10:24 PM Fri Apr 24

vi.wikipedia.org

87%



(Nhà thờ lớn Nam Định và trường Lê Bảo Tịnh)

của đời sống tôn giáo và giáo dục gắn liền với nhau. Đối với tôi, đây không chỉ là nơi học chữ, mà còn là nơi mở ra một nhận thức mới về thế giới xung quanh.

Vì là trường đạo Thiên Chúa, nên sinh hoạt hằng ngày của học sinh gắn liền với các nghi thức tôn giáo. Mỗi ngày đến lớp, chúng tôi đều phải đọc kinh Công giáo. Dù không phải ai trong

chúng tôi cũng theo đạo, nhưng việc đọc kinh trở thành một phần không thể thiếu của đời sống học đường. Lặp đi lặp lại ngày này qua ngày khác, những lời kinh dần in sâu vào trí nhớ, đến mức hầu như học sinh nào cũng thuộc lòng.

Đối với tôi, việc đọc kinh ban đầu có chút bỡ ngỡ. Những câu chữ trang nghiêm, những lời cầu nguyện đều đặn vang lên trong không gian lớp học khiến tôi cảm thấy vừa nghiêm túc vừa yên bình. Dần dần, tôi quen với nhịp điệu ấy. Nó không chỉ rèn luyện cho tôi trí nhớ, mà còn mang lại một cảm giác trật tự, kỷ luật – điều rất cần thiết trong một thời đại mà mọi thứ bên ngoài đều bất ổn.

Một điều đặc biệt trong quãng đời học trò này là sự hiện diện của anh họ tôi, Nguyễn Hồng Tiếp. Bác tôi đã gửi con trai từ quê lên Nam Định học chung với tôi, cùng lớp, cùng trường. Từ đó, chúng tôi trở thành bạn học, đồng thời là anh em trên cùng một gia đình. Chúng tôi ăn chung, ngủ chung, rồi sáng sáng cùng nhau đi học. Trong căn nhà phố Paul Bert, sự có mặt của anh họ khiến cuộc sống của tôi bớt cô đơn hơn.

Hai đứa trẻ cùng miền ký ức làng quê giống nhau – gặp nhau giữa thành phố thời chiến, cùng chia sẻ một đời sống giản dị. Chúng tôi kể cho nhau nghe những câu chuyện quê nhà, những điều nhỏ nhặt của tuổi thơ, rồi cùng nhau học bài, làm bài. Tình anh em ấy, được hun đúc trong những ngày tháng thiếu thốn, đã trở thành một kỷ niệm ấm áp không thể phai mờ.

Những năm học tiểu học, đặc biệt là lớp ba và lớp nhì (tương đương lớp ba, lớp bốn ngày nay), luôn in đậm trong tâm trí tôi. Đó là giai đoạn tôi bắt đầu ý thức rõ hơn về việc học, về sự tiến bộ của bản thân, và về thế giới xung quanh. Tôi nhớ những buổi sáng đi học qua những con phố còn loang lổ vết đạn, những buổi trưa trở về nhà trong ánh nắng gắt, và những buổi chiều ngồi học bài bên cửa sổ nhìn ra phố.

Chiến tranh vẫn âm ỉ diễn ra, nhưng đối với chúng tôi – những đứa trẻ – cuộc sống đời thường vẫn tiếp tục. Chúng tôi học bài, làm toán, tập viết, đọc sách. Chúng tôi lo lắng cho những kỳ thi nhỏ, cho những bài kiểm tra, cho những lần bị thầy gọi lên bảng. Những mối lo ấy, so với nỗi lo của người lớn, thật nhỏ bé. Nhưng chính nhờ những mối lo nhỏ bé ấy mà tuổi thơ của chúng tôi không bị chiến tranh nuốt chửng hoàn toàn.

Có những lúc, tiếng súng vọng về từ xa, hay tin tức về những trận đánh lại lan truyền trong thành phố. Nhưng sáng hôm sau, chúng tôi vẫn khoác cặp sách lên vai, vẫn đến trường, vẫn đọc kinh, vẫn học bài như thường. Trường học, trong hoàn cảnh ấy, trở thành một ốc đảo của sự bình thường hiếm hoi. Ở đó, chúng tôi được phép là trẻ con, được phép nghĩ về những điều thuộc về tương lai, dù tương lai ấy còn rất mờ mịt.

Nhìn lại, tôi nhận ra rằng tuổi học trò của tôi giữa thành phố thời chiến không đầy đủ, nhưng lại vô cùng sâu sắc. Nó dạy tôi biết trân trọng việc học hành trong hoàn cảnh khó khăn, biết gắn bó với gia đình, và biết tìm thấy niềm vui trong những điều giản dị. Những ngày tháng ở ngôi trường học trên phố nhỏ, rồi ở trường Lê Bảo Tịnh, với những lời kinh thuộc lòng và những kỷ niệm học trò, đã trở thành một phần không thể tách rời của con người tôi sau này.

(8) Trường Lê Bảo Tịnh là trường tư Công giáo nổi tiếng ở Nam Định

ANH TÔI

Trong ký ức tuổi thơ của tôi, hình ảnh người anh luôn hiện lên trước tiên, rõ ràng và ám áp hơn bất cứ điều gì khác. Anh hơn tôi khoảng bốn năm tuổi, một khoảng cách vừa đủ để tôi nhìn anh bằng ánh mắt ngưỡng mộ, vừa đủ để anh trở thành thần tượng đầu đời của tôi. Khi tôi bắt đầu hiểu biết, khi thế giới quanh tôi còn mơ hồ và đầy ngạc nhiên, thì anh đã đứng đó như một điểm tựa vững vàng, một hình mẫu mà tôi luôn muốn noi theo.

Anh tôi có dáng người khôi ngô, cao ráo, gương mặt sáng sủa và ánh mắt lúc nào cũng toát lên vẻ thông minh, hiền hòa. Anh không phải là người nói nhiều, nhưng mỗi lời anh nói ra đều có duyên, có sức cuốn hút kỳ lạ. Với tôi, anh không chỉ là anh ruột, mà còn là người dẫn đường, người mở cánh cửa đầu tiên cho tôi bước vào thế giới rộng lớn bên ngoài vòng tay của mẹ.

Tuổi thơ tôi gắn liền với những bước chân theo sau anh. Anh đi đâu, tôi đi đó. Anh xuống sông bơi, tôi cũng leo đẽo theo sau, dù nhiều lúc còn sợ nước. Khúc sông cạnh nhà, nơi nước chảy lặng lẽ và bờ sông rợp bóng cây, đã trở thành sân chơi chung của hai anh em. Anh bơi khỏe, sải tay dài và mạnh, còn tôi chỉ dám bơi gần bờ, vừa bơi vừa nhìn theo anh, trong lòng đầy tự hào vì “đó là anh của mình”.

Anh dẫn tôi đi câu cá, chỉ cho tôi cách móc mồi, cách giữ cần, cách chờ đợi trong im lặng. Có khi cá không cắn câu, hai anh em vẫn ngồi hàng giờ bên bờ sông, nói những câu chuyện vu vơ. Với tôi, những buổi đi câu ấy không phải để bắt được bao nhiêu cá, mà là để được ngồi bên anh, nghe anh nói, nghe tiếng nước vỗ nhẹ vào bờ và cảm thấy cuộc đời thật yên lành.

Anh cũng dẫn tôi đi thăm ông nội, đi thăm các anh em họ đầu làng. Mỗi lần như thế, tôi lại được bước vào một thế giới rộng hơn, nơi có những mối quan hệ họ hàng, những câu chuyện của người lớn, và những ký ức gia đình kéo dài qua nhiều thế hệ. Anh luôn nắm tay tôi, hoặc đi chậm lại để tôi theo kịp. Tôi cảm nhận được sự che chở ấy, dù anh chưa bao giờ nói ra bằng lời.

Anh tôi còn là người có năng khiếu đặc biệt. Anh hát hay, đàn giỏi. Những buổi chiều yên tĩnh, tiếng hát của anh vang lên trong căn nhà hay ngoài sân, hòa vào không gian làng quê thanh bình. Tôi thường ngồi im lặng nghe anh hát, lòng tràn ngập một cảm xúc khó gọi tên. Đối với tôi, giọng hát của anh mang theo cả sự dịu dàng và niềm tin, như thể chỉ cần nghe anh hát, mọi lo âu đều tan biến.

Điều khiến tôi thương anh nhất, có lẽ là tình cảm anh dành cho các em. Anh không bao giờ tỏ ra cáu gắt hay khó chịu. Dù bận rộn hay mệt mỏi, anh vẫn dành thời gian cho chúng tôi, vẫn lắng nghe, vẫn chia sẻ. Với tôi, anh vừa là anh trai, vừa là người bạn lớn, vừa là một hình ảnh lý tưởng mà tôi luôn hướng về.

Rồi đến thời gian gia đình tôi phải về Ngô Khê vì chiến tranh, anh ở lại trang trại để trông nom nhà cửa, vì lúc đó nhà chưa bị đốt. Đó là lần đầu tiên tôi cảm nhận rõ rệt thế nào là chia xa. Mỗi lần anh về Ngô Khê thăm gia đình, niềm vui của tôi như vỡ òa. Tôi quần quýt bên anh không rời, sợ rằng chỉ cần lơ đãng một chút thôi, anh sẽ lại đi mất.

Những lần anh trở về trang trại, tôi thường tiễn anh ra tận đường. Bóng anh khuất dần trong khói sương chiều, giữa con đường làng quen thuộc mà bỗng trở nên dài vô tận. Tôi đứng đó, nước mắt chảy không ngừng. Khi đêm xuống, trở về nhà, tôi lại khóc. Tôi khóc trong im lặng, khóc vì nhớ anh, khóc vì cảm giác trống trải mà tôi chưa từng biết đến trước đó. Đó là những đêm dài, mà dù còn nhỏ, tôi đã bắt đầu hiểu rằng yêu thương cũng có thể mang theo nỗi đau.

Khi gia đình hồi cư về Nam Định, tôi lại được sống gần anh thêm một thời gian. Những ngày ấy, tôi theo anh đi bơi, đi xe đạp khắp nơi. Thành phố Nam Định mở ra trước mắt tôi qua từng vòng bánh xe, qua từng con phố, từng góc chợ, từng bờ sông. Anh dẫn tôi đi, vừa đi vừa chỉ cho tôi xem đủ thứ, giọng nói nhẹ nhàng và đầy hào hứng. Tôi cảm thấy mình lớn lên từng ngày, không chỉ vì tuổi tác, mà vì được ở bên anh.

Nhiều lúc anh họp bạn, tôi cũng có mặt. Tôi không tham gia câu chuyện, chỉ ngồi gần anh, nghe anh nói cười, nhìn anh giao tiếp với bạn bè. Tôi tự hào khi thấy mọi người quý mến anh, lắng nghe anh. Trong mắt tôi, anh lúc nào cũng nổi bật, dù anh không hề cố gắng để trở thành trung tâm.

Nhưng thời gian anh ở Nam Định không kéo dài. Rồi anh phải về Hà Nội để theo học tại trường trung học nội trú. Ngày tiễn anh lên Hà Nội, tôi lại khóc. Nước mắt tôi rơi như những lần trước, nhưng lần này có thêm một cảm giác khác – cảm giác mát mát rõ rệt hơn, sâu sắc hơn. Tôi hiểu rằng từ nay, anh sẽ bước vào một thế giới mới, rộng lớn hơn, xa tôi hơn.

Mỗi lần xa anh, tôi đều cảm thấy như mất đi một phần của chính mình. Nhưng chính những lần xa cách ấy cũng giúp tôi nhận ra rằng tình thương dành cho anh đã ăn sâu vào tâm hồn tôi từ lúc nào không hay. Anh không chỉ là người anh ruột, mà còn là biểu tượng của tuổi thơ tôi, của những ngày tháng yên bình hiếm hoi giữa biến động của cuộc đời.

Tôi biết rằng, trong những chương hồi ký sau này, tôi sẽ còn nhắc đến anh nhiều lần nữa. Bởi hình bóng anh không chỉ hiện diện trong ký ức, mà còn trong cách tôi nhìn đời, nhìn người. Anh đã dạy tôi biết yêu thương, biết gắn bó, và biết trân trọng những mối quan hệ ruột thịt thiêng liêng.

Nam Định, thành phố với những bước chân đầu đời

Nam Định bước vào đời tôi không ồn ào, không rực rỡ, mà lặng lẽ và trầm mặc, như một người lớn tuổi mở rộng vòng tay đón một đứa trẻ còn bỡ ngỡ. Đó là thành phố của những con đường rộng thênh thang, của những dãy nhà phố kiểu Tây loang lổ vết đạn, của hàng cây bàng đứng im lìm dưới nắng và gió. Mùa thu, lá bàng đỏ ối rụng, trơ cành khi đông về. Và cũng chính ở nơi ấy, tôi bắt đầu đặt những bước chân đầu đời, chập chạp nhưng vững vàng, rời khỏi bóng che chở hoàn toàn của gia đình để học cách nhìn, cách đi và cách cảm nhận thế giới.

Từ căn nhà 362 phố Paul Bert, tôi bước ra thành phố mỗi ngày. Những bước chân ban đầu còn rụt rè, chỉ quanh quẩn trước cửa nhà, rồi dần dần vươn xa hơn, theo những con phố nối dài như không có điểm tận cùng. Paul Bert là đại lộ chính, rộng rãi và thẳng tắp. Hai bên đường là những ngôi nhà lâu cũ kỹ, cửa đóng then cài, nhiều căn bỏ hoang vì chủ nhân đã tản cư đi đâu đó từ lâu. Có căn tường vôi bong tróc, có căn cửa sổ vỡ kính, có căn còn in rõ những vết đạn như dấu tích không thể xóa nhòa của chiến tranh.

Tôi thường đi bộ trên con phố ấy với một cảm giác vừa lạ lẫm vừa thân quen. Lạ vì đây không phải là làng quê nhỏ bé tôi từng gắn bó, thân vì dần dần, từng góc phố, từng khúc quanh, từng hàng cây đã in sâu vào trí nhớ. Có những buổi sáng sớm, phố còn vắng người, tôi nghe rõ tiếng bước chân mình vang nhẹ trên mặt đường. Những âm thanh ấy, đơn sơ thôi, nhưng đối với tôi, đó là âm thanh của sự trưởng thành đang bắt đầu.

Nam Định thời ấy vẫn mang dáng dấp của một thành phố lớn. Nhà máy sợi, nhà máy xay lúa hoạt động âm thầm phía xa, như nhịp tim đều đặn của đô thị. Những chuyến xe chở hàng nông sản ra vào thành phố, những đoàn người gánh gồng đi chợ, những tiếng rao quen thuộc vang lên mỗi sáng – tất cả tạo nên một đời sống bình thường giữa bất thường của chiến tranh. Tôi học cách quan sát những điều ấy, học cách lắng nghe nhịp sống đô thị bằng đôi mắt và trái tim non nớt.

Có những buổi chiều, tôi theo mẹ đi chợ. Chợ Rồng(9), khu chợ lớn nhất Nam Định, nơi đây đầy những sản vật địa phương: gạo, khoai, rau, cá, mắm. Mẹ tôi chọn lựa rất kỹ, vừa mua vừa tính toán sao cho đủ ăn mà vẫn tiết kiệm. Tôi đi bên cạnh, nhìn mẹ trả giá, nhìn những người bán hàng với gương mặt sạm nắng, và cảm nhận được gánh nặng của đời sống đang đè lên vai người lớn. Trong những khoảnh khắc ấy, tôi thấy mình lớn thêm một chút, dù chưa hiểu hết mọi lo toan.

Thành phố cũng cho tôi những niềm vui nhỏ bé của tuổi thơ. Những buổi tan học, tôi đi bộ về nhà, ghé nhìn những cửa hiệu cũ, những quầy sách nhỏ, những tiệm bán đồ lật vật. Có khi chỉ là đứng nhìn thật lâu, không mua gì cả, nhưng lòng vẫn thấy vui. Tôi thích cảm giác được hòa vào dòng người, dù chỉ là một phần rất nhỏ, được đi giữa thành phố như một cư dân thực thụ.

Khi anh tôi còn ở Nam Định, thành phố hiện lên qua những chuyến đi cùng anh. Anh dẫn tôi đi xe đạp dọc theo những con phố dài, gió thổi mát rượi vào mặt. Tôi ngồi phía sau, ôm chặt lưng anh, nhìn cảnh vật trôi qua hai bên đường. Thành phố lúc ấy như rộng hơn, sáng hơn. Nhưng khi anh lên Hà Nội học, những chuyến đi ấy chỉ còn trong ký ức. Tôi bắt đầu tự đi, tự khám phá, tự đối diện với những khoảng trống mà anh để lại.

Có những con đường tôi đi một mình, chậm rãi và dè dặt. Có những ngã rẽ tôi đứng lại rất lâu, không phải vì không biết đi hướng nào, mà vì đang cân nhắc bước tiếp. Tôi nhận ra rằng thành phố không chỉ là không gian vật chất, mà còn là nơi thử thách lòng can đảm của một đứa trẻ đang lớn. Mỗi bước đi một mình là một lần tôi học cách tin vào bản thân, dù niềm tin ấy còn mong manh.

Chiến tranh vẫn hiện diện quanh tôi, như một bóng mây không tan. Đôi khi có tiếng súng vọng về từ xa, đôi khi là tin tức về những trận đánh mới. Người lớn nói chuyện nhỏ nhẹ hơn, nét mặt căng thẳng hơn. Nhưng thành phố vẫn sống, vẫn thở, vẫn tiếp tục nhịp điệu của nó. Và trong nhịp điệu ấy, tôi học cách sống cùng nỗi bất an, học cách tìm thấy sự bình thường trong những ngày không bình thường.

Nhà thờ lớn Nam Định, nơi tôi theo học trường Lê Bảo Tịnh, cũng là một điểm mốc quan trọng trong những bước chân đầu đời của tôi. Mỗi ngày đi học, tôi bước qua cổng nhà thờ, nhìn lên tháp cao vút, nghe tiếng chuông ngân vang. Âm thanh ấy, đều đặn và trầm lắng, như nhắc nhở tôi về thời gian, về kỷ luật, và về sự kiên nhẫn. Đối diện nhà thờ là dinh tỉnh trưởng và ngân hàng nhà nước, những biểu tượng quyền lực và trật tự của một thời. Tôi đi giữa những công trình ấy, nhỏ bé nhưng không còn sợ hãi.

Dần dần, Nam Định trở thành một phần của tôi. Không phải là một thành phố đẹp đẽ hay phồn hoa, mà là một thành phố của ký ức, của những bước đi đầu tiên, của những bài học không có trong sách vở. Ở đó, tôi học được thế nào là chờ đợi, thế nào là mất mát, thế nào là hy vọng. Tôi học cách nhớ nhà cũ đã mất, cách thương người thân xa vắng, và cách bám víu vào những điều nhỏ nhoi để tiếp tục lớn lên.

Có những buổi tối, đứng ở ban công căn nhà phố Paul Bert, tôi nhìn xuống con đường rộng vắng người. Ánh đèn dầu leo lét hắt xuống mặt đường, tạo thành những vệt sáng mờ. Tôi nghĩ về làng quê cũ, về trang trại bên sông, về người anh đang ở xa, và về chính mình – một đứa trẻ đang lớn lên giữa thành phố thời chiến. Tôi không biết tương lai sẽ ra sao, chỉ biết rằng mình đang đi từng bước, chậm rãi tiến về tương lai.

(9) Chợ Rồng: ngôi chợ nổi tiếng của thành phố Nam Định

Tiếng đại bác trong đêm

Nam Định trong ký ức tôi không phải là một thành phố được nhìn từ trên cao hay qua sách vở, mà là một thành phố được cảm nhận bằng đôi chân non nớt của tuổi thơ. Mỗi ngày, tôi và anh họ cùng nhau đi học, men theo phố Paul Bert hướng về phía nhà thờ lớn – nơi có trường Lê Bảo Tịnh. Con đường ấy, đi đi về về suốt nhiều năm, đã trở thành một phần máu thịt của tôi, như một sợi chỉ nối liền đời sống gia đình, và học đường.

Buổi sáng, khi thành phố còn mờ trong sương, hai anh em khoác cặp sách, bước ra khỏi căn nhà phố cũ. Paul Bert trải dài trước mắt, rộng rãi và thẳng tắp. Hai bên đường là những dãy phố lầu hai tầng, nhiều căn còn mang đầy dấu tích chiến tranh: tường loang lổ, trần nhà thủng lỗ chỗ vì đạn, cửa sổ vỡ kính chưa kịp thay. Xen lẫn vào đó là những căn nhà đang được sửa sang lại, vôi mới còn sáng màu, như một nỗ lực âm thầm của con người muốn hàn gắn những vết thương do bom đạn để lại.

Đi được một quãng, phía bên phải hiện ra chợ Ròng – khu chợ lâu đời và nổi tiếng nhất của Nam Định. Từ xa, tôi đã nghe thấy những âm thanh quen thuộc: tiếng rao hàng, tiếng người trả giá, tiếng gánh gồng va vào nhau. Chợ Ròng với những quán phở nhỏ, mùi phở thơm lừng. Chợ Ròng đối với tôi không chỉ là nơi buôn bán, mà còn là biểu tượng của sức sống bền bỉ. Dù chiến tranh, dù thiếu thốn, khu chợ vẫn họp mỗi ngày, vẫn đầy ắp những sản vật từ các vùng quê chung quanh đổ về. Nhìn chợ, tôi luôn có cảm giác rằng thành phố này, dù bị bom đạn cày xới, vẫn chưa bao giờ chịu khuất phục.

Đi tiếp nữa là khu phố Tây khang trang, nơi những ngôi nhà xây theo kiểu Pháp đứng san sát, trông bề thế và oai vệ. Những ban công sắt, những cửa sổ cao và rộng, những hàng cây trồng thẳng tắp dọc vỉa hè – tất cả tạo nên một không gian rất khác với khu phố chúng tôi ở. Tôi đi qua đó với cảm giác vừa tò mò vừa dè dặt, như bước vào một thế giới không hoàn toàn thuộc về mình, nhưng lại hiện diện ngay giữa thành phố tôi đang sống.



(Vườn hoa Con Cóc trên phố Paul Bert)

Rồi đến vườn hoa Con Cóc(10). Đó là một trong những nơi tôi nhớ nhất của Nam Định. Giữa vườn hoa là đài phun nước, ngày đêm nước vẫn phun lên đều đặn, bất chấp chiến tranh đang diễn ra quanh đó. Đối với tôi, đài phun nước ấy như một phép màu. Trong khi bom đạn có thể phá hủy nhà cửa, thì dòng nước vẫn chảy, vẫn tung bọt trắng xóa dưới ánh nắng hay ánh đèn đêm. Mỗi lần đi ngang qua, tôi thường nhìn thật lâu, như để ghi nhớ hình ảnh ấy vào lòng.

Qua khỏi vườn hoa là kho bạc, rồi đến dinh Tỉnh Trưởng Pháp. Những công trình này mang dáng vẻ uy nghi, lạnh lùng, đại diện cho quyền lực của chính quyền thực dân lúc bấy giờ. Nhà thờ lớn Nam Định nằm đối diện dinh tỉnh trưởng, như một sự sắp đặt đầy ý nghĩa của lịch sử. Mỗi sáng bước vào khu vực này, tôi có cảm giác mình đang đi giữa những trung tâm của quyền lực, tôn giáo và lịch sử, dù bản thân chỉ là một cậu học trò nhỏ bé.

Một thời gian sau, gia đình tôi chuyển về căn nhà mới tại số 63 phố Cống Hậu. Đó là một căn nhà rộng và sâu, có nhiều phòng, khác hẳn căn nhà cũ trên phố Paul Bert. Khu Cống Hậu nằm ở vùng ngoại ô, gần các cánh đồng ruộng. Từ nhà tôi, nhìn ra xa là những thửa ruộng mênh mông, những con mương nhỏ, những bờ tre quen thuộc của miền quê Bắc Bộ. Cảm giác ấy khiến tôi vừa thấy lạ, vừa thấy thân, như thể quê hương cũ đã quay trở lại dưới một hình thức khác.

Từ khi chuyển về phố Cống Hậu, quãng đường đi học của chúng tôi dài hơn gấp đôi. Mỗi sáng, hai anh em phải đi sớm hơn, bước chân vội vã hơn. Nhưng bù lại, căn nhà rộng rãi cho tôi một niềm vui lớn. Tôi có chỗ để nuôi cá – những con cá tôi bắt được ở hồ, ao gần nhà. Tôi làm những chiếc bể nhỏ, chăm sóc chúng cẩn thận như những người bạn bé bỏng. Ngoài cá, tôi còn nuôi chim, nhất là chim khuyên vàng – loài chim tôi đặc biệt yêu thích. Tiếng chim hót trong buổi sáng sớm hay lúc chiều tà mang lại cho tôi một cảm giác bình yên hiếm hoi giữa thời chiến.

Thời gian này, tôi và anh họ trở nên rất thân nhau. Sống chung, học chung, chia sẻ mọi sinh hoạt thường ngày, chúng tôi gắn bó như anh em ruột thịt. Cha mẹ tôi cũng coi anh như con đẻ. Trong căn nhà Cống Hậu, tiếng nói cười của hai đứa trẻ khiến không gian bớt đi sự nặng nề của chiến tranh. Đó là một khoảng thời gian ấm áp, dù ngắn ngủi, mà tôi luôn trân trọng.

Nhưng chiến tranh không để cho ai được yên lâu. Tình hình ngày càng căng thẳng. Đêm đêm, tiếng đại bác vọng về từ xa, lúc đầu còn thưa thớt, sau dày hơn, gần hơn. Có những đêm, tiếng súng kéo dài từ nửa đêm đến gần sáng. Người lớn nói đó là Việt Minh tấn công trực diện vào quân Pháp đóng trong thành phố. Chúng tôi nằm trong nhà, nghe tiếng nổ dội vào không gian, tìm đập mạnh theo từng loạt đạn.

Có những đêm tôi không ngủ được. Tôi nằm nghe tiếng đại bác, nghe tiếng gió thổi qua cánh đồng ngoài kia, và nghĩ về những điều mơ hồ mà mình chưa thể hiểu hết. Rồi tôi thiếp đi trong giấc ngủ đầy mộng mị.

(10) Vườn hoa Con Cóc: tên gọi của bọn trẻ thời đó, nằm trên đường Paul Bert. Nay không biết có còn không?

Cảm nghĩ về người Pháp tại Đông Dương

Khi nhìn lại những năm tháng tuổi thơ và niên thiếu của mình giữa thành phố Nam Định thời chiến, tôi nhận ra rằng cảm nghĩ của tôi về người Pháp và chế độ thực dân không bao giờ là một đường thẳng đơn giản. Đó là một cảm xúc đan xen, nhiều tầng lớp, vừa có thiện cảm, vừa có phản kháng; vừa là sự ngưỡng mộ con người, vừa là sự phẫn nộ một chính sách cai trị áp đặt lên dân tộc tôi.

Cha tôi có rất nhiều bạn là người Pháp. Họ có thể là cấp trên của ông trong quân ngũ, cũng có thể là những người bạn đồng ngũ cùng chia sẻ những tháng ngày gian khổ. Trong câu chuyện của cha, những người Pháp ấy hiện lên như những con người tử tế, ngay thẳng, trọng danh dự và đặc biệt coi trọng tình bạn. Cha tôi thường nói rằng, khi đã xem ai là bạn, họ giữ tình bạn ấy rất bền chặt. Điều làm tôi nhớ mãi là sau này, khi nhiều người trong số họ đã trở về Pháp, họ vẫn viết thư thăm hỏi cha tôi đều đặn. Những lá thư vượt đại dương ấy, đối với tôi, là minh chứng rằng tình người có thể vượt qua ranh giới quốc gia và thời cuộc.

Bản thân tôi, trong những năm sống ở Nam Định, cũng có dịp tiếp xúc với một số người Pháp. Ấn tượng đầu tiên của tôi về họ là sự lịch sự và đúng mực. Họ nói chuyện nhẹ nhàng, cư xử có chừng mực, và đặc biệt rất quý trẻ con. Nhiều lần, khi gặp chúng tôi trên đường, họ mỉm cười, xoa đầu, cho kẹo hoặc một món quà nhỏ nào đó. Đối với một đứa trẻ như tôi, những cử chỉ ấy tạo nên cảm giác thân thiện, gần gũi, thậm chí là một chút ngưỡng mộ.

Tôi học tiếng Pháp từ bậc tiểu học. Ngôn ngữ ấy mở ra trước mắt tôi một thế giới khác – thế giới của sách vở, của tư tưởng, của một nền văn hóa lâu đời. Qua tiếng Pháp, tôi biết đến những câu chuyện, những bài học về đạo đức, về lý trí, về cách con người suy nghĩ và tổ chức xã hội. Tôi không thể phủ nhận rằng nền giáo dục Pháp đã dạy cho chúng tôi nhiều điều tốt đẹp: tinh thần kỷ luật, sự mạch lạc trong tư duy, lòng tôn trọng tri thức và luật pháp.



(Các tướng lãnh Pháp thị sát chiến trường Đông Dương)

Văn hóa Pháp, với tôi, mang một vẻ đẹp riêng. Đó là vẻ đẹp của ngôn từ, của âm nhạc, của kiến trúc và của lối sống có trật tự. Những con đường rộng rãi, những công trình bề thế, những trường học được tổ chức bài bản – tất cả đều là dấu ấn của một nền văn minh mà người Pháp mang đến Đông Dương. Là một người từng được thụ hưởng những giá trị ấy, tôi không thể và cũng không muốn phủ nhận chúng.

Thế nhưng, bên cạnh những điều tốt đẹp ấy, tôi cũng sớm nhận ra một mặt khác, u tối hơn, của sự hiện diện Pháp tại đất nước tôi. Không phải tất cả người Pháp đều giống nhau. Trong hàng ngũ binh lính, có những người khi say sưa thường trở nên hung bạo. Đặc biệt trong những cuộc càn quét các xóm làng, đã xảy ra những hành động mà đến nay nghĩ lại tôi vẫn thấy nhói lòng: cướp bóc, đánh đập, thậm chí hãm hiếp. Những hành vi ấy không thể biện minh bằng bất cứ lý do nào, dù là chiến tranh.

Tôi còn nhỏ, nhưng những câu chuyện người lớn thì thầm với nhau, những ánh mắt lo sợ của dân làng, những đêm súng nổ kéo dài... tất cả dần khắc sâu vào tâm trí tôi. Tôi hiểu rằng, đằng sau những khuôn mặt lịch sự và những lời nói nhã nhặn, vẫn tồn tại một bộ máy quân sự và hành chính sẵn sàng dùng bạo lực để duy trì quyền lực. Và chính điều đó đã tạo nên khoảng cách không thể xóa nhòa giữa người Pháp với người dân bản xứ.



(Hình chụp tại tiền đồn Pháp giữa Nam Định và Ninh Bình, 1949)

Càng lớn lên, tôi càng ý thức rõ hơn rằng cần phải phân biệt giữa con người Pháp và chính sách thực dân Pháp. Con người, như tôi đã thấy và đã trải nghiệm, có thể rất tốt, rất nhân bản, rất đáng quý. Nhưng chính sách thực dân thì khác. Nó được xây dựng trên nền tảng của sự áp đặt, của quyền lực một chiều, của việc tước đoạt quyền tự do và tự quyết của một dân tộc.

Dưới chế độ thực dân, đất nước tôi không được làm chủ vận mệnh của mình. Người Việt, dù có học thức, dù có tài năng, vẫn bị đặt dưới một hệ thống phân biệt và kiểm soát. Tài nguyên bị khai thác, lao động bị bóc lột, và tiếng nói của người bản xứ bị xem nhẹ. Những điều ấy không thể được bù đắp chỉ bằng vài con đường rộng hay vài trường học khang trang.

Tôi mang trong lòng một tình cảm hai chiều. Một mặt, tôi quý trọng văn hóa Pháp, trân trọng những người Pháp tốt mà tôi từng gặp, và biết ơn những giá trị giáo dục mà tôi đã được tiếp nhận. Mặt khác, tôi không thể chấp nhận một chế độ đã áp bức dân tộc tôi, đã khiến đất nước tôi phải sống trong cảnh chiến tranh, chia ly và đau khổ suốt nhiều năm trời.

Có lẽ chính vì sự giảng co ấy mà cái nhìn của tôi về lịch sử không bao giờ là trắng – đen rạch ròi. Tôi không căm ghét người Pháp như một tập thể, cũng không lý tưởng hóa họ. Tôi nhìn họ như những con người cụ thể, sống trong một thời đại cụ thể, chịu sự chi phối của những chính sách và lợi ích lớn hơn bản thân họ.

Chiến tranh Đông Dương, trong ký ức tôi, không chỉ là cuộc đối đầu giữa hai lực lượng quân sự, mà còn là cuộc va chạm giữa các nền văn hóa, các hệ giá trị và các khát vọng. Người Pháp mang đến Đông Dương một nền văn minh, nhưng họ không mang đến tự do. Và chính sự thiếu vắng tự do ấy đã khiến mọi giá trị tốt đẹp khác trở nên không trọn vẹn.

Ngày nay, khi nhìn lại, tôi nghĩ rằng có lẽ điều quan trọng nhất là phải học cách nhìn lịch sử bằng con mắt tỉnh táo và nhân bản. Phải biết ghi nhận cái tốt, phê phán cái sai, và trên hết là không để hận thù che mờ lý trí. Tôi tin rằng, chỉ khi phân biệt rõ giữa con người và chế độ, giữa văn hóa và chính sách, chúng ta mới có thể hiểu đúng quá khứ và bước đi vững vàng hơn trong tương lai.

Cảm nghĩ của tôi về người Pháp tại Đông Dương vì thế luôn mang tính hai mặt. Đó là sự trân trọng dành cho những con người tử tế và một nền văn hóa đáng quý; đồng thời là sự phản đối dứt khoát đối với một chính sách thực dân đã chà đạp lên quyền sống và quyền tự do của dân tộc tôi. Hai tình cảm ấy song song tồn tại trong tôi, không triệt tiêu nhau, mà cùng nhau tạo nên một cái nhìn đầy đủ và trung thực về một giai đoạn lịch sử đau thương của dân tộc Việt Nam.

Chiến tranh Việt – Pháp và Hiệp định Genève: vết cắt nghiệt ngã của lịch sử

Từ khoảng năm 1950 trở đi, không khí chiến tranh bao trùm lên miền Bắc Việt Nam. Nếu những năm đầu, chiến tranh còn như một đám mây đen lơ lửng xa xa, thì từ giai đoạn này, nó đã trở thành cơn giông thật sự, dòn dập, dữ dội. Dù tôi khi ấy còn rất nhỏ, chỉ khoảng sáu bảy tuổi, nhưng tôi vẫn cảm nhận được rõ ràng rằng đất nước đang bước vào một khúc quanh quyết định.

Người lớn nói chuyện nhiều hơn về chiến sự. Những địa danh xa lạ dần trở nên quen thuộc qua lời kể: Cao Bằng, Lạng Sơn, biên giới phía Bắc, rồi những trận đánh lớn nhỏ nối tiếp nhau.

Việt Minh, được sự viện trợ ngày càng mạnh mẽ từ Liên bang Xô Viết và Trung Cộng, dần chiếm ưu thế trên chiến trường. Quân Pháp, dù vẫn có vũ khí và kinh nghiệm, nhưng thế trận không còn nghiêng về phía họ như trước nữa. Không khí ấy len lỏi vào từng gia đình, từng con phố, từng bữa cơm.

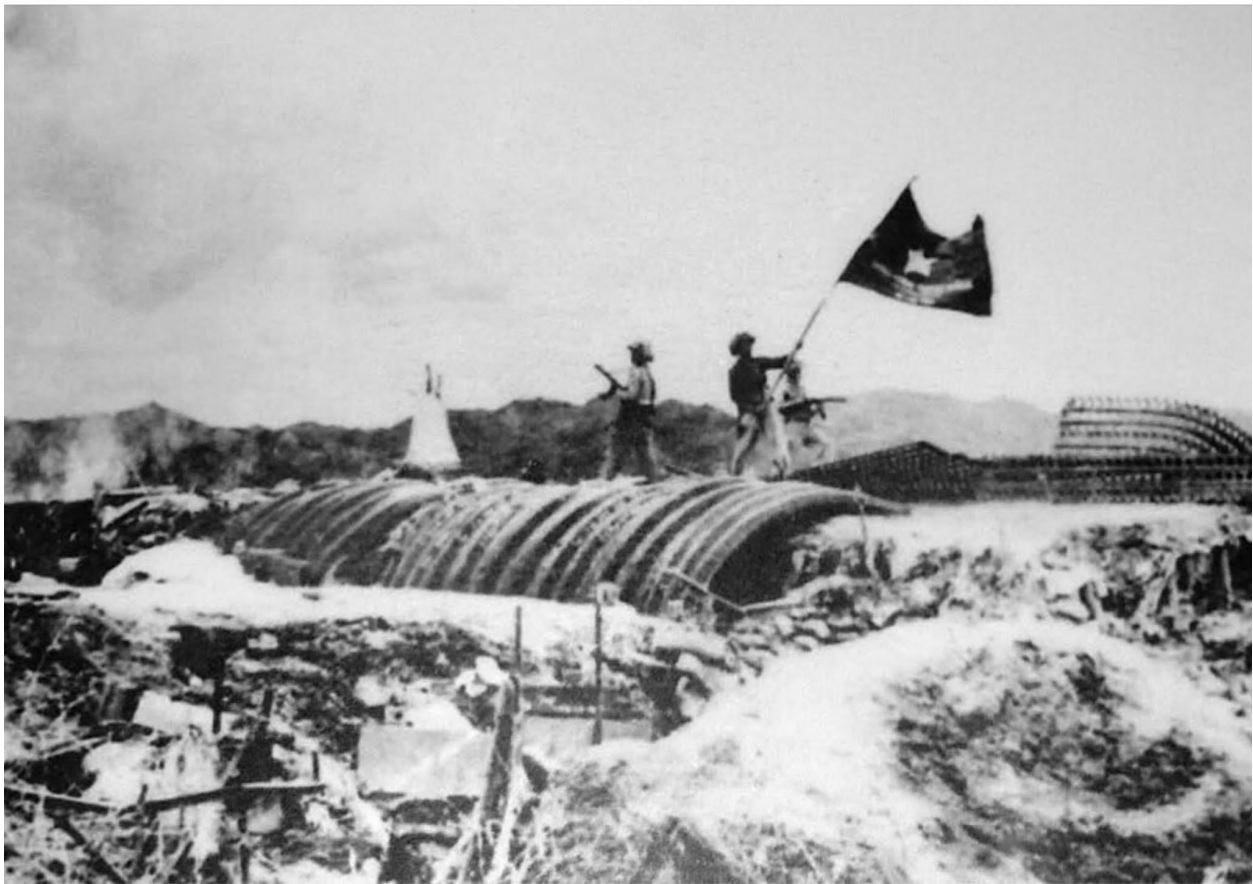
Đối với tôi, chiến tranh lúc ấy không hiện lên bằng bản đồ hay chiến lược, mà bằng những dấu hiệu rất đời thường: những đêm nghe tiếng đại bác vọng về xa xa; những buổi sáng thấy người lớn tụ tập bàn tán với gương mặt căng thẳng; những ánh mắt lo âu của cha mẹ khi nhắc đến tương lai. Tôi chưa hiểu hết, nhưng tôi biết rằng mọi thứ đang thay đổi, và sự thay đổi ấy không hề nhỏ.

Rồi đến năm 1954, biến cố lớn nhất đã xảy ra: quân Pháp thất trận tại Điện Biên Phủ. Địa danh ấy, đối với tôi khi đó, chỉ là một cái tên khó nhớ. Nhưng trong giọng nói của người lớn, tôi cảm nhận được tầm vóc của sự kiện. Đó không chỉ là một trận thua quân sự, mà là dấu chấm hết cho gần một thế kỷ hiện diện của Pháp tại Đông Dương. Những câu chuyện về Điện Biên Phủ được kể lại với nhiều cảm xúc khác nhau: có người mừng, có người lo, có người im lặng trầm ngâm.

1:31PM Fri Apr 24

...
en.wikipedia.org

81%



(Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7 tháng 5, 1954)

Sau thất bại ấy, các cường quốc ngồi lại với nhau tại Genève . Hiệp định đình chiến được ký kết vào khoảng tháng 7 năm 1954(11). Đất nước Việt Nam, từ một dải liền mạch, bị chia cắt tạm thời thành hai miền tại vĩ tuyến 17. Phía Bắc vĩ tuyến, Việt Minh làm chủ. Phía Nam, do Pháp và chính quyền Quốc gia Việt Nam dưới quyền Bảo Đại quản lý. Đối với những nhà ngoại giao, đó là một giải pháp chính trị. Nhưng đối với người dân, đó là một vết cắt đau đớn vào thân thể của đất nước.

Tôi còn quá nhỏ để hiểu ý nghĩa đầy đủ của hai chữ “vĩ tuyến”. Nhưng tôi hiểu được sự chia ly. Tôi thấy những gia đình bắt đầu hoang mang, lo lắng. Người ta thì thầm với nhau về việc “đi hay ở”, về tương lai của con cái, về những điều không thể đoán trước. Không ai chắc chắn điều gì sẽ xảy ra ở miền Bắc sau khi Việt Minh tiếp quản. Tin đồn lan truyền nhanh hơn cả sự thật, nhưng chính sự mơ hồ ấy mới là điều khiến người ta sợ hãi.

Và rồi, một cuộc di cư vĩ đại bắt đầu.

Khoảng gần một triệu người miền Bắc đã rời bỏ quê hương, nhà cửa, mồ mả tổ tiên để di cư vào miền Nam, trốn chạy chế độ Cộng sản. Đó là một trong những cuộc di dân lớn nhất trong lịch sử Việt Nam hiện đại. Người ta ra đi bằng mọi phương tiện có thể: tàu biển, tàu hỏa, xe cộ, thậm chí đi bộ từng chặng dài. Những hình ảnh ấy, dù tôi không chứng kiến trực tiếp tất cả, nhưng qua lời kể và ký ức chung của thời đại, đã in sâu vào tâm khảm tôi.

Đối với một đứa trẻ sáu bảy tuổi như tôi, thảm cảnh ấy quá lớn so với khả năng hiểu biết. Tôi chỉ thấy người lớn khóc. Tôi thấy những khuôn mặt thất thần. Tôi nghe những lời chia tay nghẹn ngào. Tôi thấy những gánh đồ đạc vội vã, những chuyến đi không biết ngày trở lại. Tôi không hiểu vì sao người ta phải bỏ quê hương mà đi, chỉ biết rằng đó là một nỗi đau rất lớn.

Có những gia đình tan tác. Có người đi, có người ở lại. Có những mối quan hệ bị cắt đứt chỉ trong một quyết định. Quê hương, đối với nhiều người, bỗng chốc trở thành một khái niệm xa vời, chỉ còn tồn tại trong ký ức. Tôi lớn lên trong bầu không khí ấy, mang theo trong lòng một cảm giác mất mát mơ hồ nhưng dai dẳng.

Nhìn lại từ khoảng cách của thời gian, tôi hiểu rằng Hiệp định Genève không chỉ chia đôi đất nước, mà còn chia đôi số phận của hàng triệu con người. Nó tạo ra hai con đường lịch sử khác nhau, hai cách sống, hai hệ giá trị, và cuối cùng dẫn đến những cuộc xung đột tiếp nối sau này. Những gì xảy ra năm 1954 không phải là kết thúc của chiến tranh, mà chỉ là sự mở đầu cho một giai đoạn khác, còn khốc liệt và kéo dài hơn.

Với tôi, ký ức về giai đoạn này luôn mang màu sắc hoài niệm pha lẫn bàng hoàng. Hoài niệm về một thời đất nước chưa bị chia cắt, dù đã chịu nhiều đau thương. Bàng hoàng trước quy mô của biến cố lịch sử mà tôi, với tư cách một đứa trẻ, chỉ có thể đứng nhìn từ bên lề. Tôi nhận ra rằng lịch sử không chờ con người lớn lên để hiểu nó. Lịch sử cứ xảy ra, và con người, dù muốn hay không, vẫn phải sống trong dòng chảy ấy.

Cha mẹ tôi, cũng như nhiều gia đình khác, phải đối diện với những lựa chọn khó khăn. Mỗi lựa chọn đều mang theo rủi ro và hy sinh. Không có con đường nào là dễ dàng. Điều đó dạy cho tôi, từ rất sớm, rằng lịch sử không phải là những trang sách khô khan, mà là những quyết định đau đớn của con người bằng xương bằng thịt.

Giờ đây, khi hồi tưởng lại chiến tranh Việt – Pháp và Hiệp định Genève, tôi không nhìn nó chỉ bằng con mắt chính trị hay quân sự. Tôi nhìn nó như một thảm cảnh nhân sinh. Đó là câu chuyện của những con người nhỏ bé bị cuốn vào vòng xoáy của các thế lực lớn. Đó là những gia đình phải chia lìa, những miền đất bị ngăn cách, và những ký ức không bao giờ lạnh hẳn.

Tôi viết những dòng này không để phán xét, mà để ghi nhớ. Ghi nhớ rằng đã có một thời đất nước tôi bị chia đôi. Ghi nhớ rằng đã có hàng triệu người phải bỏ lại tất cả để đi tìm một tương lai khác. Và ghi nhớ rằng, dù lúc ấy tôi còn quá nhỏ để hiểu hết, thì lịch sử vẫn đã in dấu lên cuộc đời tôi, lên thế hệ của tôi, và lên cả dân tộc tôi.

(11) Hiệp Định Geneve tháng 7, 1954 chia đôi đất nước Việt Nam.

Cuộc chia ly bất đắc dĩ và chuyến đi không hẹn trước

Lúc ấy, gia đình tôi đã rơi vào một hoàn cảnh mà sau này nghĩ lại, tôi vẫn còn rùng mình. Cha tôi xa nhà. Anh tôi đã lên Hà Nội theo học nội trú. Trong căn nhà ở Nam Định chỉ còn lại ba mẹ con: mẹ tôi, em gái tôi và tôi. Tôi còn quá nhỏ để hiểu hết những biến động đang diễn ra ngoài kia. Với tôi, thế giới vẫn chỉ gói gọn trong những con phố quen, những buổi đi học, những trò chơi trẻ con hồn nhiên. Nhưng với mẹ tôi, mỗi ngày trôi qua là một ngày nặng trĩu âu lo.

Tin nhắn từ cha gửi về như một tiếng chuông báo động. Ông dặn gia đình phải gấp rút di tản về Hà Nội. Quân Pháp đang rút dần khỏi các thành phố nhỏ, gom lực lượng về Hà Nội rồi Hải Phòng để chuẩn bị rời miền Bắc, di cư vào miền Nam. Những dòng chữ ấy, đối với mẹ tôi, không chỉ là tin tức, mà là mệnh lệnh của số phận. Bà hiểu rằng nếu chậm trễ, gia đình có thể bị kẹt lại giữa dòng lịch sử đang cuộn chảy, không biết sẽ ra sao.

Mẹ tôi lập tức chạy đôn chạy đáo tìm cách lên Hà Nội. Phương tiện lúc ấy hiếm hoi vô cùng. Máy bay dân sự gần như là lựa chọn cuối cùng, và vé thì không phải muốn là có. Khi mẹ tôi đến nơi bán vé, người ta bảo rằng chỉ còn đúng hai vé cuối cùng. Sau chuyến ấy, sẽ không còn chuyến bay nào khác nữa. Tôi vẫn nhớ khoảnh khắc ấy, dù khi đó chưa hiểu hết, nhưng ánh mắt mẹ tôi đột nhiên trĩu xuống, như thể cả bầu trời sụp đổ trước mặt.

Hai vé. Ba mẹ con.

Đó là một bài toán nghiệt ngã mà không một người mẹ nào muốn đối diện. Nhưng chiến tranh không cho phép con người có nhiều lựa chọn. Mẹ tôi phải quyết định trong khoảnh khắc. Bà chọn giành hai vé ấy cho mẹ và em gái tôi. Em tôi còn nhỏ hơn tôi, yếu ớt hơn, cần sự che chở

nhều hơn. Tôi, dù cũng chỉ là một đứa trẻ, nhưng trong suy nghĩ của người lớn, có lẽ tôi “có thể xoay sở” hơn, hoặc ít ra là tôi còn có thể sống với người thân ở Nam Định.

Ngày mẹ và em gái lên đường, tôi không hiểu hết ý nghĩa của sự chia ly ấy. Tôi chỉ thấy mẹ ôm tôi thật chặt, lâu hơn mọi khi. Bàn tay bà run run, giọng nói nghẹn lại. Tôi không khóc nhiều như những lần xa anh trai. Có lẽ vì tôi chưa hình dung được rằng đây không phải là một cuộc xa cách ngắn ngày. Tôi đứng nhìn theo bóng mẹ và em, lòng trống rỗng, nhưng vẫn còn ngây thơ đến mức tin rằng rồi mẹ sẽ sớm quay lại.

Tôi ở lại Nam Định với người nhà. Tương lai lúc ấy mờ mịt như một màn sương dày. Không ai biết rồi thành phố này sẽ ra sao khi quân Pháp rút đi, khi chính quyền thay đổi, khi chiến tranh bước sang một trang mới. Nhưng tôi, với cái nhìn trẻ con, vẫn tiếp tục những ngày tháng hồn nhiên. Tôi chơi với bạn bè, chạy nhảy trên những con phố quen thuộc, như thể mọi thứ vẫn còn nguyên vẹn.

Chỉ có một điều khác đi rõ rệt: mỗi ngày, từng đoàn xe quân sự Pháp nối đuôi nhau rút khỏi Nam Định. Những đoàn “convoy” dài dằng dặc, chở đầy lính, vũ khí và đồ đạc, đi chậm chạp qua con phố trước nhà tôi. Tiếng xe gầm gừ, tiếng xích sắt nghiến lên mặt đường, tạo thành một âm thanh nặng nề, u ám. Đó là hình ảnh của một thế lực đang rút lui, của một thời kỳ sắp khép lại.

Người lớn trong nhà nhìn những đoàn xe ấy với ánh mắt lo lắng. Họ thì thầm bàn bạc với nhau. Rồi có người nảy ra ý nghĩ: khuyên tôi xin đi theo các đoàn xe ấy về Hà Nội. Ý nghĩ ấy lúc đầu nghe thật lạ lùng, nhưng càng nghĩ càng thấy đó có thể là cơ hội duy nhất. Nếu tôi ở lại, không ai biết chuyện gì sẽ xảy ra. Nhưng nếu đi theo quân Pháp, ít nhất tôi có thể về được Hà Nội, nơi mẹ tôi đang chờ.

Tôi được dặn dò kỹ càng. Khi đoàn xe đi qua, tôi chạy ra, mạnh dạn xin đi nhờ. Lính Pháp nhìn tôi, một đứa trẻ gầy gò, lấm lem bụi đường. Họ không hề xua đuổi. Trái lại, họ tỏ ra rất thân thiện. Có lẽ trong ánh mắt họ, tôi không phải là kẻ xa lạ, mà là một đứa trẻ vô tội giữa cuộc chiến mà chính họ cũng đã mệt mỏi.

Họ cho tôi lên xe ngay. Không cần giấy tờ, không hỏi han nhiều. Tôi được ngồi chen giữa những người lính, người mùi dầu mỡ, mùi sắt thép, mùi mồ hôi của chiến tranh. Họ còn cho tôi phần ăn bằng đồ hộp: bánh quy, thịt hộp, những thứ mà với tôi khi ấy vừa lạ lẫm vừa quý giá. Tôi ăn ngon lành, không biết rằng mình đang bước vào một chuyến đi sẽ in sâu trong ký ức suốt cả cuộc đời.

Chiếc xe lăn bánh rời Nam Định. Tôi nhìn qua khe cửa, thấy thành phố dần lùi lại phía sau. Những con phố quen, những ngôi nhà cũ, tất cả nhỏ dần rồi biến mất. Lúc ấy, tôi mới bắt đầu cảm thấy một nỗi buồn mơ hồ. Tôi không biết mình có còn trở lại nơi này nữa hay không. Tôi chỉ biết rằng mình đang rời xa một phần tuổi thơ.

Nhờ chuyến đi ấy, tôi không bị bỏ lại một mình tại Nam Định, trong khi cha mẹ tôi đều đã rời đi. Khi nghĩ lại, tôi mới thấy đó là một may mắn lớn lao, gần như một phép màu. Biết bao nhiêu gia

đình trong thời buổi ấy đã không được như vậy. Có vợ chồng ly tán. Có cha mẹ thất lạc con cái. Có những cuộc chia ly không bao giờ gặp lại.

Cuối cùng, tôi cũng đến được Hà Nội và đoàn tụ với mẹ tôi. Khoảnh khắc gặp lại mẹ, tôi mới bật khóc thật sự. Những giọt nước mắt dồn nén bấy lâu mới tuôn ra. Mẹ ôm tôi, siết chặt, như sợ rằng chỉ cần buông tay ra là tôi sẽ lại biến mất giữa dòng đời nghiệt ngã.

Đó là một trong những kinh nghiệm kinh hoàng nhất của tuổi thơ tôi trong chiến tranh. Nó dạy cho tôi, từ rất sớm, rằng số phận con người trong thời loạn mong manh đến nhường nào. Chỉ một quyết định, một chuyến xe, một tấm vé máy bay, cũng có thể thay đổi cả cuộc đời.

Và cho đến tận hôm nay, khi nhớ lại, tôi vẫn thầm biết ơn những người lính Pháp vô danh đã cho tôi quá giang, đã cho tôi một phần ăn, và vô tình giúp tôi giữ được trọn vẹn một gia đình. Trong cơn lốc lịch sử tàn khốc ấy, đó là một tia sáng hiếm hoi của lòng nhân ái – một ký ức mà tôi không bao giờ quên.

Những ngày đầu tại Hà Nội

Tôi đến Hà Nội trong niềm vui đoàn tụ với mẹ, một niềm vui giản dị mà sâu sắc, như người vừa thoát khỏi một cơn bão lớn và tìm lại được bến bờ. Sau những ngày tháng bất định ở Nam Định, việc được ở bên mẹ khiến tôi cảm thấy an toàn trở lại, dù xung quanh vẫn là một thế giới đầy biến động. Gia đình tôi tá túc tại nhà người bác họ, trong một căn villa rộng rãi trên đường Quan Thánh, con đường rợp bóng cây xanh, yên tĩnh và trang nghiêm.

Ngôi nhà của bác tôi mang dáng dấp kiến trúc Pháp, với hàng hiên rộng, cửa sổ cao, tường dày và khu vườn nhỏ phía trước. Những buổi sáng, ánh nắng xuyên qua tán cây, đổ bóng lốm đốm lên lối đi lát gạch. Đối với một đứa trẻ vừa trải qua những ngày chia ly, căn nhà ấy không chỉ là chỗ trú thân, mà còn là nơi mang lại cảm giác ấm áp của gia đình, của sự chở che giữa cơn sóng gió của thời cuộc.

Những lúc rảnh rỗi, bác tôi thường dắt tôi đi thăm phố phường Hà Nội. Đó là những chuyến đi mà đến tận bây giờ, khi nhắm mắt lại, tôi vẫn có thể hình dung ra từng hình ảnh. Hà Nội hiện ra trước mắt tôi với vẻ đẹp bề thế, trầm mặc và rất khác so với những thành phố tôi từng biết. Là thủ đô, Hà Nội mang trong mình một khí chất riêng: vừa cổ kính, vừa sang trọng, vừa bình thản như đã quen với bao biến thiên của lịch sử.

Chúng tôi đi quanh Hồ Tây, mặt nước mênh mông, phẳng lặng như một tấm gương khổng lồ phản chiếu bầu trời. Gió từ mặt hồ thổi lên mát rượi, mang theo mùi hương ngai ngái của nước và cỏ dại. Tôi đứng nhìn những con sóng lăn tăn, lòng bỗng nhẹ đi, quên mất những lo âu mà

người lớn đang mang nặng trong lòng.



(Cha, con bên bờ hồ Gươm, 1950)

Chúng tôi ghé chùa Quan Thánh, ngôi chùa cổ kính với pho tượng Trấn Vũ uy nghi, khói hương nghi ngút. Trong không gian tĩnh lặng ấy, tôi cảm nhận được một sự bình yên hiếm hoi. Tiếng chuông chùa vang lên, chậm rãi, đều đặn, như muốn nhắc nhở con người rằng giữa những xáo trộn của thế gian, vẫn còn đó những giá trị vững bền.

Bác tôi cũng dẫn tôi đến Nhà Thờ Lớn. Công trình đồ sộ ấy, với những vòm cao và mặt tiền uy nghi, khiến tôi vừa ngạc nhiên vừa thích thú. Tôi đứng lặng nhìn những bức tường đá xám, những cửa kính màu rực rỡ, lòng tràn đầy tò mò về một thế giới rộng lớn hơn, nơi các nền văn hóa giao thoa và để lại dấu ấn sâu đậm.

Nhưng có lẽ, nơi tôi yêu thích nhất vẫn là Hồ Gươm. Mỗi lần được đi dạo ven bờ hồ, tôi lại thấy lòng mình dịu lại. Mặt nước xanh thẳm, phẳng lặng, phản chiếu bầu trời và hàng cây cổ thụ. Cầu Thê Húc cong cong, đỏ thắm, in bóng xuống mặt nước, như một nét chấm phá mềm mại giữa không gian cổ kính. Tôi đứng nhìn cầu, nhìn tháp Rùa, và trong khoảnh khắc ấy, tôi cảm thấy Hà Nội như một bức tranh sống động, vừa gần gũi vừa thiêng liêng.

Thế nhưng, đằng sau vẻ đẹp ấy, chiến tranh vẫn đang âm thầm làm thay đổi tất cả. Dù phố phường vẫn đông đúc, quán xá vẫn mở cửa, nhưng không khí hoang mang bao trùm khắp nơi. Người ta nói chuyện với nhau bằng những giọng thấp, ánh mắt dè chừng. Những câu hỏi lặp đi lặp lại trong các cuộc trò chuyện: đi hay ở? vào Nam hay ở lại? tương lai sẽ ra sao?

Có những gia đình vội vã bán nhà, bán đồ đạc để chuẩn bị di cư. Có những người khác, vì tin tưởng hoặc vì không còn lựa chọn, quyết định ở lại với chế độ mới. Mỗi quyết định đều mang theo một nỗi lo riêng. Không ai chắc chắn điều gì đang chờ đợi mình ở phía trước.

Mẹ tôi, dù đã đoàn tụ với tôi, nhưng trong lòng bà vẫn nặng trĩu. Tôi thấy bà trầm ngâm nhiều hơn, ít cười hơn. Những đêm khuya, khi tưởng rằng tôi đã ngủ, bà vẫn ngồi lặng lẽ, suy nghĩ về tương lai của gia đình. Tôi không hiểu hết những gì bà lo lắng, nhưng tôi cảm nhận được sự bất an ấy qua từng cử chỉ, từng tiếng thở dài khe khẽ.

Hà Nội, trong những ngày ấy, giống như một ngã ba lớn của lịch sử. Mỗi con đường dẫn đến một số phận khác nhau. Những chuyến xe, chuyến tàu, chuyến tàu nối tiếp nhau chở người rời đi. Thành phố vẫn đẹp, vẫn tràn mựa, nhưng đâu đó trong không khí là cảm giác của một cuộc chia ly sắp xảy ra, không thể tránh khỏi.

Đối với tôi, Hà Nội vừa là nơi mở ra những trải nghiệm đầu đời đầy thi vị, vừa là nơi tôi lần đầu cảm nhận rõ rệt sự mong manh của cuộc sống. Tôi yêu những con phố rợp bóng cây, những hồ nước yên ả, những công trình cổ kính. Nhưng tôi cũng thấy được nỗi lo âu trong ánh mắt người lớn, sự vội vã trong từng bước chân.

Những ngày đầu tại Hà Nội trôi qua như thế, vừa êm đềm vừa nặng nề. Đó là khoảng lặng ngắn ngủi trước một cơn sóng dữ khác của lịch sử. Và dù khi ấy tôi chưa thể gọi tên, nhưng trong sâu thẳm của tâm hồn, tôi biết rằng những ngày bình yên ấy rồi cũng không kéo dài. Hà

Nội, với tất cả vẻ đẹp và nét u trầm của nó, đang đứng trước một bước ngoặt của lịch sử, và tôi-một đứa trẻ nhỏ-cũng đang đứng trước ngưỡng cửa của một chặng đường mới trong đời.

DÃ THẢO TRANG, tháng 3, 2026

(Trích Hồi Ký Một Thời, Một Đời)

Nguyễn Viết Đĩnh.